STARDUCT

CABLE TRAY
CABLE LADDER

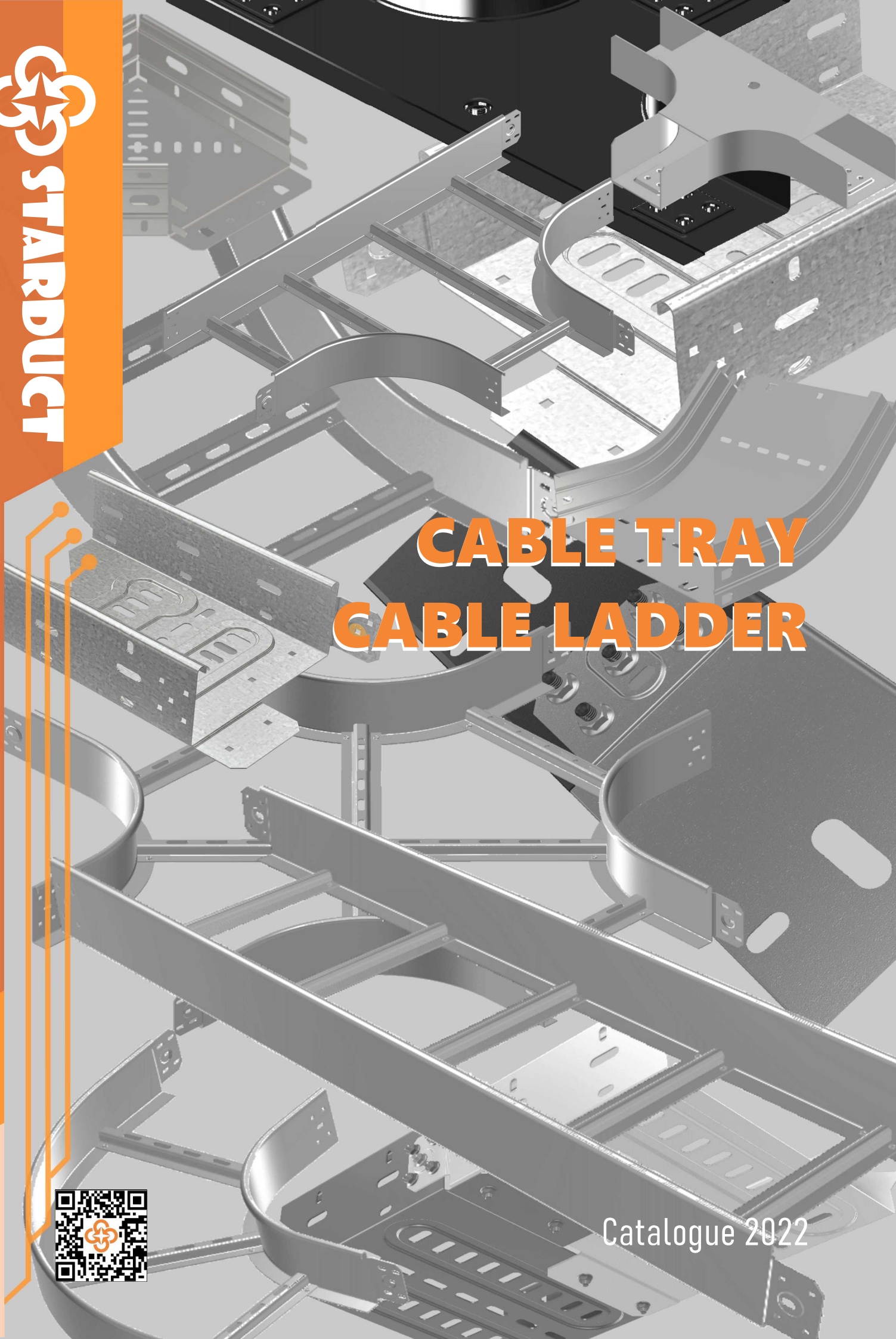

Catalogue 2022

STARDUCT

WE sell THE SUPERIORITY

CONTENT

STARDUCT INTRODUCTION 2
- Certified manufacturer 2
- ISO 9001 certificate 3
- Quacert certificate 4

CABLE TRAY & TRUNKING 7
- Basic components 8
- General infomation 9
- Lengths 10
- Fittings 11

CABLE LADDER 14
- Basic component 15
- General information 16
- Length 18
- Fitting 19

RACEWAY 22
- Basic component 23
- Channel and cover 24
- Fittings 25

SUPPORTING SYSTEM 27
- Ceiling mounted 28
- Wall mounted 29
- Floor mounted 30
- Hanging for beam 30

STARDUCT
the certified manufacturer

With 20 years of experience in manufacturing supporting products and system for MEP and HVAC. Star Asia Jsc. (NSCA) has been supplying many major heavy industrial, commercial projects with its products and service.

Under Starduct brand, cable ladders, cable trays are produced in conformation with requirements of SWL, free rates, anti-corrosion. Our products are made of standard materials and tested by international and national prestigeous labs .

As a professional manufactuer, Star Asia Jsc. possesses facilities with big capacity to satisfy requirements of modern big project in term of quantity and quality.

DIRECT ASSESSMENT SERVICES

DAS CERTIFICATION

Chứng nhận

Hệ thống quản lý chất lượng

This is to certify that the Quality Management System of:

NHÀ MÁY CƠ KHÍ STARDUCT

(thuộc CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ NGÔI SAO CHÂU Á)

Cụm công nghiệp Thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn:

ISO 9001:2015

Chứng nhận này có hiệu lực theo lĩnh vực hoạt động sau:

Sản xuất và cung cấp cửa gió, van gió, ống gió, thang, máng, khay cáp và các sản phẩm cơ khí ngành cơ điện và điều hòa không khí thông gió, khung giá đỡ pin năng lượng mặt trời.

Ngày ban hành chứng nhận lần đầu:	01/02/2018
Ngày chứng nhận hiện tại:	01/02/2021
Chứng nhận có hiệu lực đến:	31/01/2024
Số chứng nhận:	NVQV17299-Q
Nace/ EA:	25.99

Phê duyệt:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG NHẬN D.A.S VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hương Giang

Ngày: 01/02/2021

DAS CERTIFICATION Ltd.
6th Floor, 34JSC Office Building,164 Khuat Duy Tien street,
Thanh Xuan district, Hanoi, Vietnam
Tel : +84-24-37763177/ 35539135
Fax: +84-24-37763777
Website: www.dasvietnam.com
Email: dasinfo@dasvietnam.com

MEMBER OF MULTILATERAL RECOGNITION ARRANGEMENT IAF

Registered ISO 9001:2015

BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM

VICAS 009 - QMS

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)

VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

CERTIFICATE

This is to certify that the Products as
Cable Tray Systems and Cable Ladder Systems (see attached Appendix for details)

with Trade Mark STARDUCT

made by
STAR ASIA TECHNOLOGICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Head Office: 3th Floor, Interserco Shopping Mall, No 17 Pham Hung Road, My Dinh 1 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi, Vietnam;
Rep. Office and Factory: Lot C3-C4, Phung Town Industrial Group, Dan Phuong District, Hanoi, Vietnam

have been found to conform with the standard
TCVN 10688:2015/ IEC 61537:2006

and authorised to use the Quality Mark QUACERT TCVN 10688:2015/ IEC 61537:2006

Certification System:	**SYSTEM 5 (Circular No. 28/2012/TT-BKHCN dated 12 Dec 2012)**
Certificate Number:	**SP 2781.20.17**
The validity of this Certificate:	**from 07 July 2020 to 06 July 2023**
Original Certification:	**07 July 2020**

Director

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ * TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP * TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Phạm Lê Cường

QUACERT – 8 Hoang Quoc Viet, Cau Giay, Hanoi, Vietnam.
The validity of this certificate can be checked at website: **www.quacert.gov.vn** and **www.jas-anz.org/register**

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN
PHÙ HỢP - QUACERT

Số : 3450 /QĐ-QUACERT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TĐC ngày 01/07/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-TĐC ngày 13/2/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc Ban hành Quy định nội dung và thủ tục chứng nhận và cấp Dấu chất lượng sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn;

Căn cứ vào báo cáo kết quả của Đoàn chuyên gia đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm Hệ thống thang, máng cáp (chi tiết xem Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận) phù hợp tiêu chuẩn TCVN 10688:2015/ IEC 61537:2006 của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Ngôi sao Châu Á có địa chỉ trụ sở tại: Tầng 3, tòa nhà Trung tâm thương mại Interserco, số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam; Văn phòng và Nhà máy: Lô C3-C4, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, Hà Nội, Việt Nam.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày 07/07/2020 đến ngày 06/07/2023. Trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận, Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Ngôi sao Châu Á được phép sử dụng Giấy chứng nhận số SP 2781.20.17 và Dấu chất lượng.

Điều 3. Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Ngôi sao Châu Á có trách nhiệm duy trì và cải tiến chất lượng sản phẩm, hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp với các yêu cầu quy định và được Trung tâm Chứng nhận Phù hợp - QUACERT đánh giá giám sát định kỳ 12 tháng một lần tổng cộng 02 lần trong 03 năm./.

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Phạm Lê Cường

Nơi nhận:
- Như điều 1;
- Lưu: VT, hồ sơ chứng nhận.

Fax: EMS: Thư: √

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)
8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
T + 84(24) 3756 1025 F + 84 (24) 3756 3188
E quacert@quacert.gov.vn W www.quacert.gov.vn

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP
QUACERT

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE
QUACERT

PHỤ LỤC PHẠM VI CHỨNG NHẬN
APPENDIX OF CERTIFICATION SCOPE

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số/ Attached to Certificate Number SP 2781.20.17)

Chi tiết sản phẩm Hệ thống thang máng cáp

TT	Tên sản phẩm	Kích thước	Các đặc tính kỹ thuật
1	Hệ thống máng cáp đục lỗ bằng thép không gỉ, thép mạ kẽm và thép sơn tĩnh điện	Rộng: từ 100mm đến 600mm x Cao: từ 50mm đến 200mm x Dày: từ 0,75mm đến 2,5mm	- Tải trọng an toàn 2056N/m; - Có đặc tính dẫn điện liên tục; - Có tính dẫn điện; - Không cháy lan; - Chống ăn mòn cấp 3; - Chịu được va đập đến 5J; - Nhiệt độ làm việc từ -5°C đến 60°C
2	Hệ thống máng cáp không đục lỗ bằng thép không gỉ, thép mạ kẽm và thép sơn tĩnh điện,	Rộng: từ 100mm đến 600mm x Cao: từ 50mm đến 200mm x Dày: từ 0,75mm đến 2,5mm	- Tải trọng an toàn 2056N/m; - Có đặc tính dẫn điện liên tục; - Có tính dẫn điện; - Không cháy lan; - Chống ăn mòn cấp 3; - Chịu được va đập đến 5J; - Nhiệt độ làm việc từ -5°C đến 60°C
3	Hệ thống thang cáp bằng thép không gỉ, thép mạ kẽm và thép sơn tĩnh điện	Rộng: từ 100mm đến 1200mm x Cao: từ 50mm đến 200mm x Dày: từ 0,75mm đến 2,0mm	- Tải trọng an toàn 4001,11N/m; - Có đặc tính dẫn điện liên tục - Có tính dẫn điện; - Không cháy lan, - Khả năng chống ăn mòn cấp 3; - Chịu được va đập đến 10J; - Nhiệt độ làm việc từ -5°C đến 60°C

GIÁM ĐỐC

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Phạm Lê Cường

STARDUCT

CABLE TRAY AND TRUNKING

BASIC COMPONENTS OF THE SYSTEM*

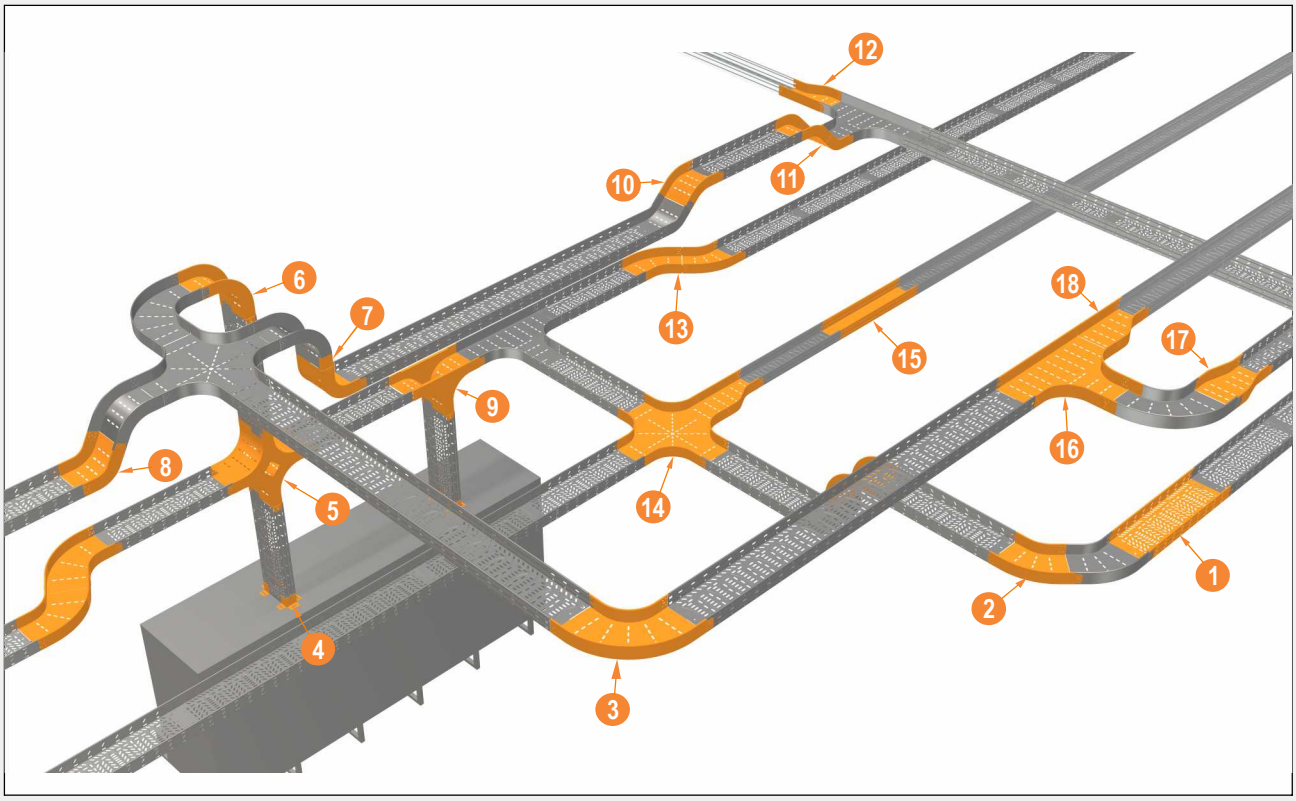

1. Standard length
2. Flat bend
3. Flat elbow
4. Electric box connector
5. Vertical Cross
6. 90^0 Outside riser
7. 90^0 Inside Riser
8. 45^0 Insider riser
9. Vertical Tee
10. 45^0 Outside Riser
11. Riser
12. Right reducer
13. Flat bend
14. Flat Cross
15. Smaller length
16. Flat Tee
17. Straight reducer
18. Left reducer

(*) For illustration purpose only

BASIC INFORMATION OF PRODUCTS IN CABLE TRAY SYSTEM

Product Standard:
- TCVN 10688:2015/IEC 61537:2006

Materials:
- Gavalnized steel sheet
- 3-component coated steel sheet - ZAM®
- Stainless steel - 304

Thickness:
- 0.8 - 1.0 - 1.2 - 1.5 - 2.0 -2.5 (mm)

Finishes:
- Z8 gavalnized
- ZAM K27
- Stainless steel
- Powder coating - RAL color

Sides & Perforated slots
- Sides of tray are stiffened by ribs, edges are formed return flanges - standard IEC 61537:2006. Bed of tray is strengthened by embosed stiffener of 10mm.
- Perforation base - class C (EN 61537:2007)

Connection & joint:
- Integrated "tab & slot" at ends of lengths and fittings. Need no couplers or splicers.

Load classes:
- Light - Medium - Heavy - Extra heavy in correspondent to standard heights of 50-100-150 and 200 (mm)

RETURN FLANGE EDGE

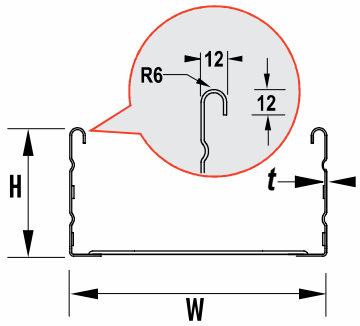

Perforation of slots

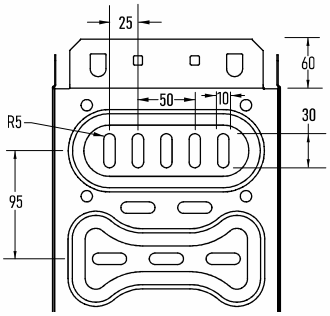

UNIQUE CONNECTION FOR EASIER AND FASTER INSTALLATION!

Special design of Starduct cable tray allows intallation for lengths and fittings without couplers/splicers and bolts. This brings in benefits of saving cost and time.

Standard heights (H) for loads: Light-Medium-Heavy-Extra Heavy

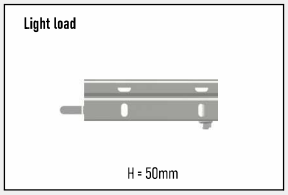

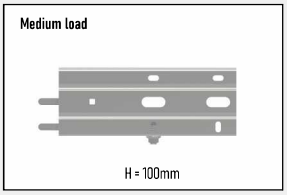

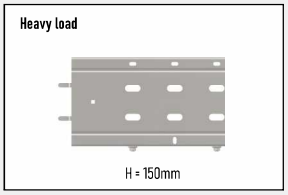

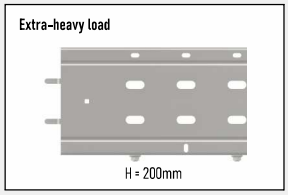

LENGTH OF TRAY

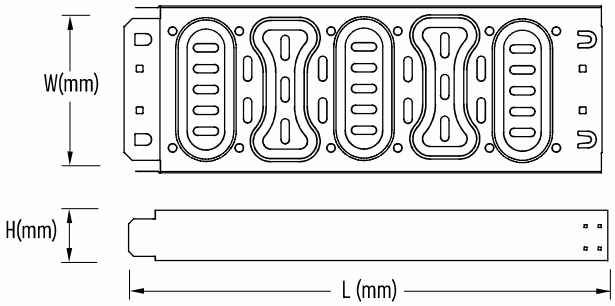

Size & SWL

No.	Product Code	W	H	L	Thickness (t)	SWL			PERFORATION
		mm	mm	mm	mm	kg/3m	kg/2m	kg/m	class
	LIGH LOAD CLASS								
1	SC/ST (H50xW100)	100	**50**	3000	0.8	25.5	17.0	8.5	C
2	SC/ST (H50xW200)	200	**50**	3000	0.8	51.0	34.0	17.0	C
3	SC/ST (H50xW300)	300	**50**	3000	1.0	76.5	51.0	25.5	C
4	SC/ST (H50xW400)	400	**50**	3000	1.0	102.0	68.0	34.0	C
5	SC/ST (H50xW500)	500	**50**	3000	1.2	127.5	85.0	42.5	C
6	SC/ST (H50xW600)	600	**50**	3000	1.2	153.0	102.0	51.0	C
7	SC/ST (H50xW700)	700	**50**	3000	1.5	178.5	119.0	59.5	C
8	SC/ST (H50xW800)	800	**50**	3000	1.5	204.0	136.0	68.0	C
	MEDIUM LOAD CLASS								
1	SC/ST (H100xW100)	100	**100**	3000	0.8	51.0	34.0	17.0	C
2	SC/ST (H100xW200)	200	**100**	3000	1.0	102.0	68.0	34.0	C
3	SC/ST (H100xW300)	300	**100**	3000	1.2	153.0	102.0	51.0	C
4	SC/ST (H100xW400)	400	**100**	3000	1.2	204.0	136.0	68.0	C
5	SC/ST (H100xW500)	500	**100**	3000	1.5	255.0	170.0	85.0	C
6	SC/ST (H100xW600)	600	**100**	3000	1.5	306.0	204.0	102.0	C
7	SC/ST (H100xW700)	700	**100**	3000	2.0	357.0	238.0	119.0	C
8	SC/ST (H100xW800)	800	**100**	3000	2.0	408.0	272.0	136.0	C
	HEAVY LOAD CLASS								
1	SC/ST (H150xW200)	200	**150**	3000	1.5	153.0	102.0	51.0	C
2	SC/ST (H150xW300)	300	**150**	3000	1.5	229.5	153.0	76.5	C
3	SC/ST (H150xW400)	400	**150**	3000	1.5	306.0	204.0	102.0	C
4	SC/ST (H150xW500)	500	**150**	3000	2.0	382.5	255.0	127.5	C
5	SC/ST (H150xW600)	600	**150**	3000	2.0	459.0	306.0	153.0	C
6	SC/ST (H150xW700)	700	**150**	3000	2.0	535.5	357.0	178.5	C
7	SC/ST (H150xW800)	800	**150**	3000	2.0	612.0	408.0	204.0	C
	EXTRA HEAVY LOAD CLASS								
1	SC/ST (H200xW300)	300	**200**	3000	1.5	306.0	204.0	102.0	C
2	SC/ST (H200xW400)	400	**200**	3000	1.5	408.0	272.0	136.0	C
3	SC/ST (H200xW500)	500	**200**	3000	2.0	510.0	340.0	170.0	C
4	SC/ST (H200xW600)	600	**200**	3000	2.0	612.0	408.0	204.0	C
5	SC/ST (H200xW700)	700	**200**	3000	2.5	714.0	476.0	238.0	C
6	SC/ST (H200xW800)	800	**200**	3000	2.5	816.0	544.0	272.0	C

ORDERING CODE : SC/ST (WxH)-GI/Z/S/P+RAL No.

SC = Perforated tray	ST = Trunking	W = Base width H = Side height	GI = galvanized (Z8)
Z = ZAM® (K27)	S = Stainless Steel (201-304)	P = powder coating RAL No. = RAL color code	RAL 1033 RAL 7035 RAL 6024 RAL 5004 RAL 9010 RAL 1015 RAL 6027 RAL 2000

Hình ảnh chỉ mang tính minh họa. Công ty NSCA giữ quyền thay đổi sản phẩm mà không cần thông báo trước.

FLAT TEE

H = 50/100/150/200 Unit: mm

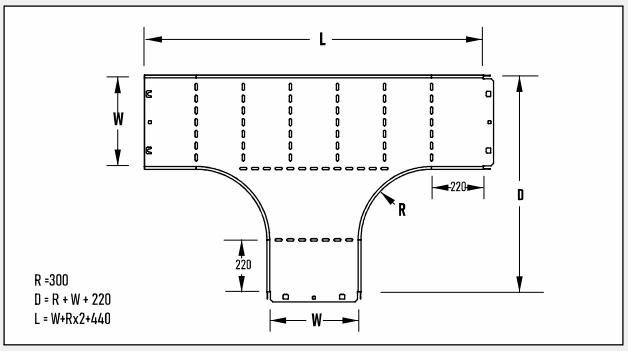

W	Light & Medium loads [t = 1.0~2.0 (mm)]		Heavy load [t = 1.5~2.0 (mm)]		Extra heavy load [t = 1.5~2.5 (mm)]	
	D	L	D	L	D	L
100	620	1140	-	-	-	-
200	720	1240	720	1240	-	-
300	820	1340	820	1340	820	1340
400	920	1440	920	1440	920	1440
500	1020	1540	1020	1540	1020	1540
600	1120	1640	11200	1640	11200	1640
700	1220	1740	1220	1740	1220	1740
800	1320	1840	1320	1840	1320	1840

FLAT CROSS

H = 50/100/150/200 Unit: mm

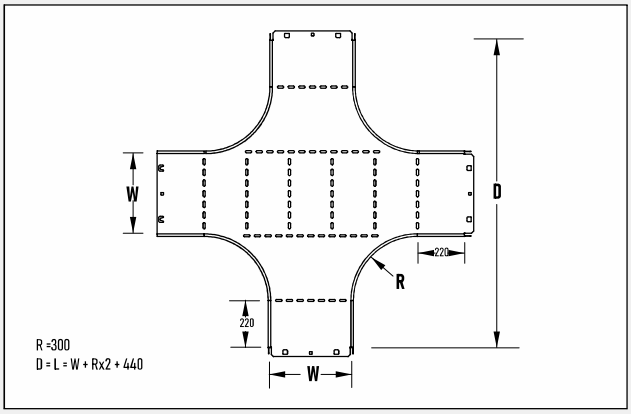

W	Light & Medium loads [t = 1.0~2.0 (mm)]	Heavy load [t = 1.5~2.0 (mm)]	Extra heavy load [t = 1.5~2.5 (mm)]
	D = L	D + L	D = L
100	1140	-	-
200	1240	1240	-
300	1340	1340	1340
400	1440	1440	1440
500	1540	1540	1540
600	1640	1640	1640
700	1740	1740	1740
800	1840	1840	1840

ORDERING CODE : **SC/ST-3/4 (WxH)-GI/Z/S/P+RAL No.**

SC/ST = fitting of tray/trunking	3/4 = flat Tee/flat Cross	W = width of base	H = height of side
GI = gavalnized (Z8)	Z = ZAM® (K27)	S = stainless steel (201-304)	P+RALNo.= powder coating+RAL code

FLAT REDUCER

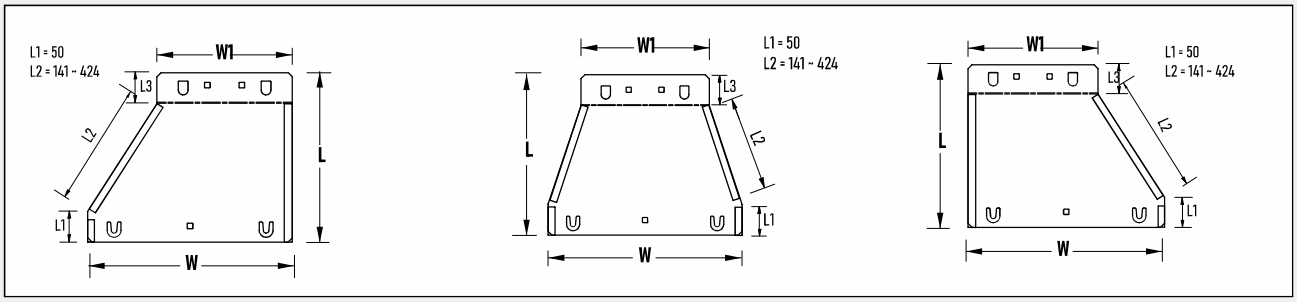

H = 50/100/150/200 Unit: mm

W	Light & Medium loads [t = 1.0~2.0 (mm)]		Heavy load [t = 1.5~2.0 (mm)]		Extra heavy load [t = 1.5~2.5 (mm)]	
	L	W1	L	W1	L	W1
200	250	100	-	-	-	-
300	250	200	250	200	-	-
400	250	300	250	300	250	300
500	250	400	250	400	250	400
600	300	500	300	500	300	500
700	300	600	300	600	300	600
800	300	700	300	700	300	700

ORDERING CODE : **SC/ST-R/M/L (W1xW2xH)-GI/Z/S/P+RAL No.**

SC/ST = fitting of tray/trunking	R/M/L = right/left/straight reducer	W1xW2 = width of biger & smaller sizes	H = height of side
GI = galvanized (Z8)	Z = ZAM® (K27)	S = stainless steel (201-304)	P+RALNo.= powder coating+ RAL code

FLAT BENDS & ELBOW

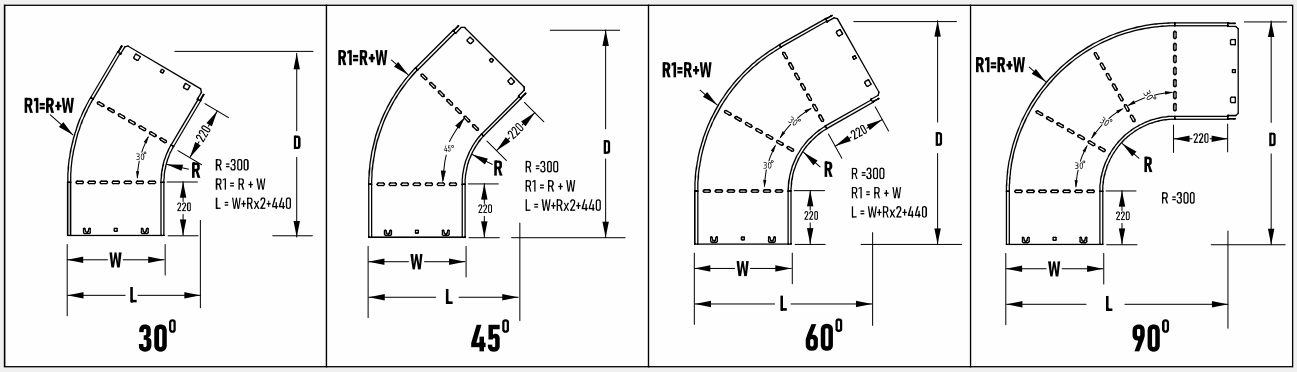

SIZES

H = 50/100/150/200 Unit: mm

W			30°		45°		60°		90°
Light & Medium loads t = 1,0-2,0 (mm)	Heavy load t = 1,5-2,0 (mm)	Extra heavy load t = 1,5-2,5 (mm)	L	D	L	D	L	D	L = D
100	-	-	250	610	340	660	390	600	520
200	200	-	350	660	440	730	490	680	620
300	300	300	450	710	540	800	590	760	720
400	400	400	550	760	640	870	690	840	820
500	500	500	650	810	740	940	790	920	920
600	600	600	750	860	840	1010	890	1000	1020
700	700	700	850	910	940	1080	990	1080	1120
800	800	800	950	960	1040	1150	1090	1160	1220

ORDERING CODE : **SC/ST-30/45/60/90-(WxH)-GI/Z/S/P+RAL No.**

SC/ST = fitting of tray/trunking	**30/45/60/90** = 30/45/60/90	**W** = width of base	**H** = height of side
GI = galvanized (Z8)	**Z** = ZAM® (K27)	**S** = stainless steel (201-304)	**P+RALNo.**= powder coating+RAL code

RISERS

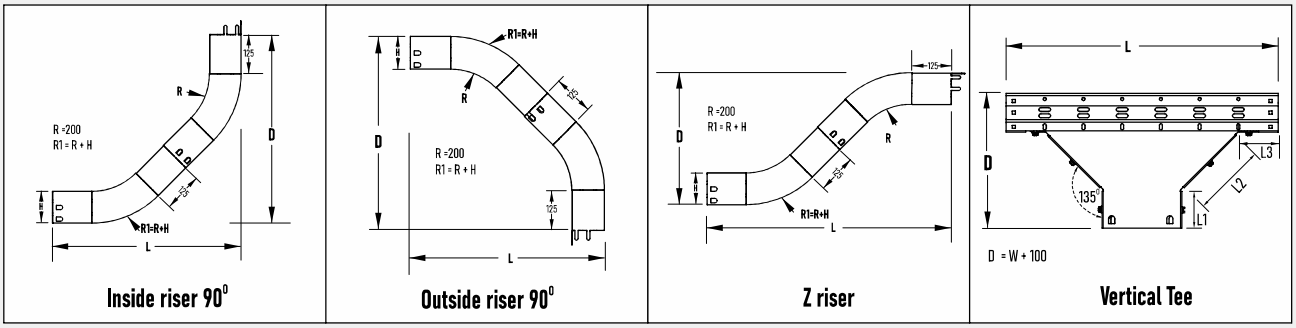

H			Inside riser 90°		Outside riser 90°		Z riser		Vertical Tee	
Light & Medium loads t = 1,0-2,0 (mm)	Heavy load t = 1,5-2,0 (mm)	Extra heavy load t = 1,5-2,5 (mm)	L	D	L	D	L	D	L	D
50	-	-	550	550	550	550	740	360		
100	-	-	600	600	600	600	780	420		
-	150	-	650	650	650	650	810	490		
-	-	200	700	700	700	700	850	550		

ORDERING CODE : **SC/ST-U/D/Z/T-(WxH)-GI/Z/S/P+RAL No.**

SC/ST = fitting of tray/trunking	**U/D/Z/T** = inside/outside/Z/Tee riser	**W** = width of base	**H** = height of side
GI = galvanized (Z8)	**Z** = ZAM® (K27)	**S** = stainless steel (201-304)	**P+RALNo.**= powder coating+RAL code

Chú ý. Hình minh họa chỉ bao gồm các thông số cơ bản mang tính đại diện, sản phẩm thực tế sẽ có khác biệt. Liên hệ với Công ty NSCA khi có yêu cầu về các tùy biến sản phẩm.

PLATES

Straight splicing plate

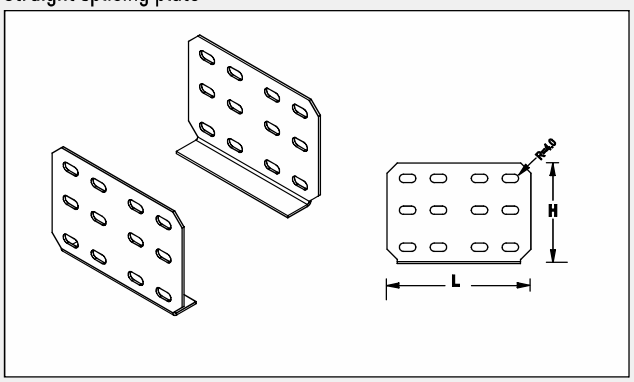

Unit: mm

ITEM				NO. OF HOLES	
Prod. code	L	H	Thickness	No. of holes	Ø
SLP-50	150	50	2.5	6	D8
SLP-100	150	100	2.5	6	D8
SLP-150	200	150	2.5	6	D10
SLP-200	200	200	2.5	8	D12

Ordering code: SLP(LxH)-GI/Z/S/P RaL.#

SLP = straight plate	L x H = length x height
GI = galvanized Z = Zam	S = stainless P RaL# = powder coat

Adjustable corner plate

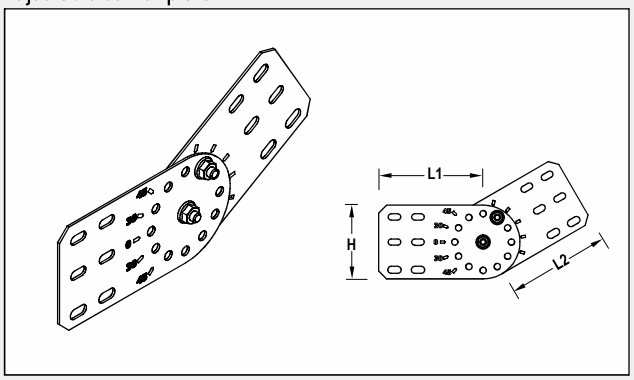

Unit: mm

ITEM						
Prod. code	L1	L2	H	Thickness	No.of holes	Angle
SLUF-50	150	150	50	2.5	6	180 - 90
SLUF-100	150	150	100	2.5	6	180 - 90
SLUF-150	150	150	150	2.5	6	180 - 90
SLUF-200	150	150	200	2.5	8	180 - 90

Ordering code: SLUF(LxH)-GI/Z/S/P RaL.#

SLUF = Adjustable plate	L x H = length x height
GI = galvanized Z = Zam	S = stainless P RaL# = powder coat

Electric box connector

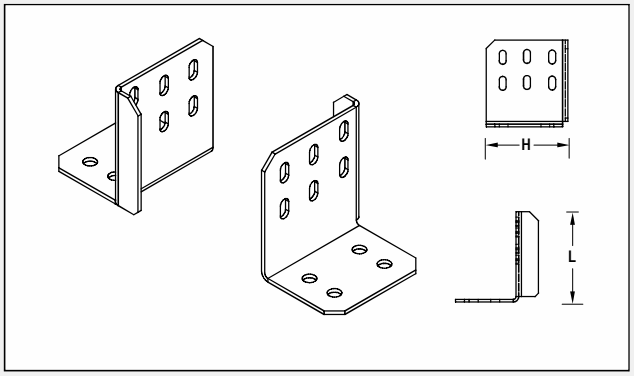

Unit: mm

ITEM			
Prod. code	H	L	Thickness
SLCF-50	50	150	2.5
SLCF-100	100	150	2.5
SLCF-150	150	200	2.5
SLCF-200	200	200	2.5

Ordering code: SLCF(LxH)-GI/Z/S/P RaL.#

SLCF = connector	L x H = length x height
GI = galvanized Z = Zam	S = stainless P RaL# = powder coat

End cap

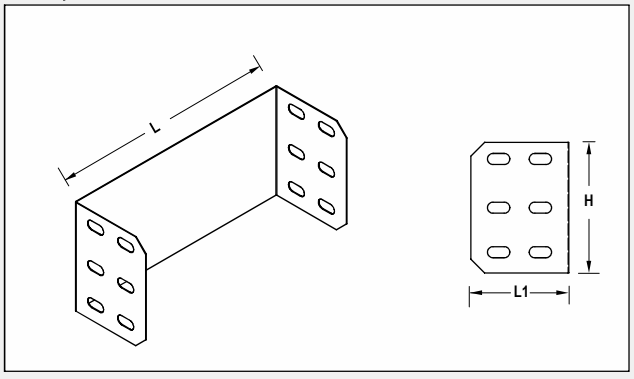

Unit: mm

ITEM			
Prod. code	H	L	Thickness
SLEC-50	50	100-800	2.0
SLEC-100	100	100-800	2.0
SLEC-150	150	100-800	2.0
SLEC-200	200	100-800	2.0

Ordering code: SLEC(LxH)-GI/Z/S/P RaL.#

SLCF = End cap	L x H = length x height
GI = galvanized Z = Zam	S = stainless P RaL# = powder coat

STARDUCT

CABLE LADDER

BASIC COMPONENTS OF THE SYSTEM*

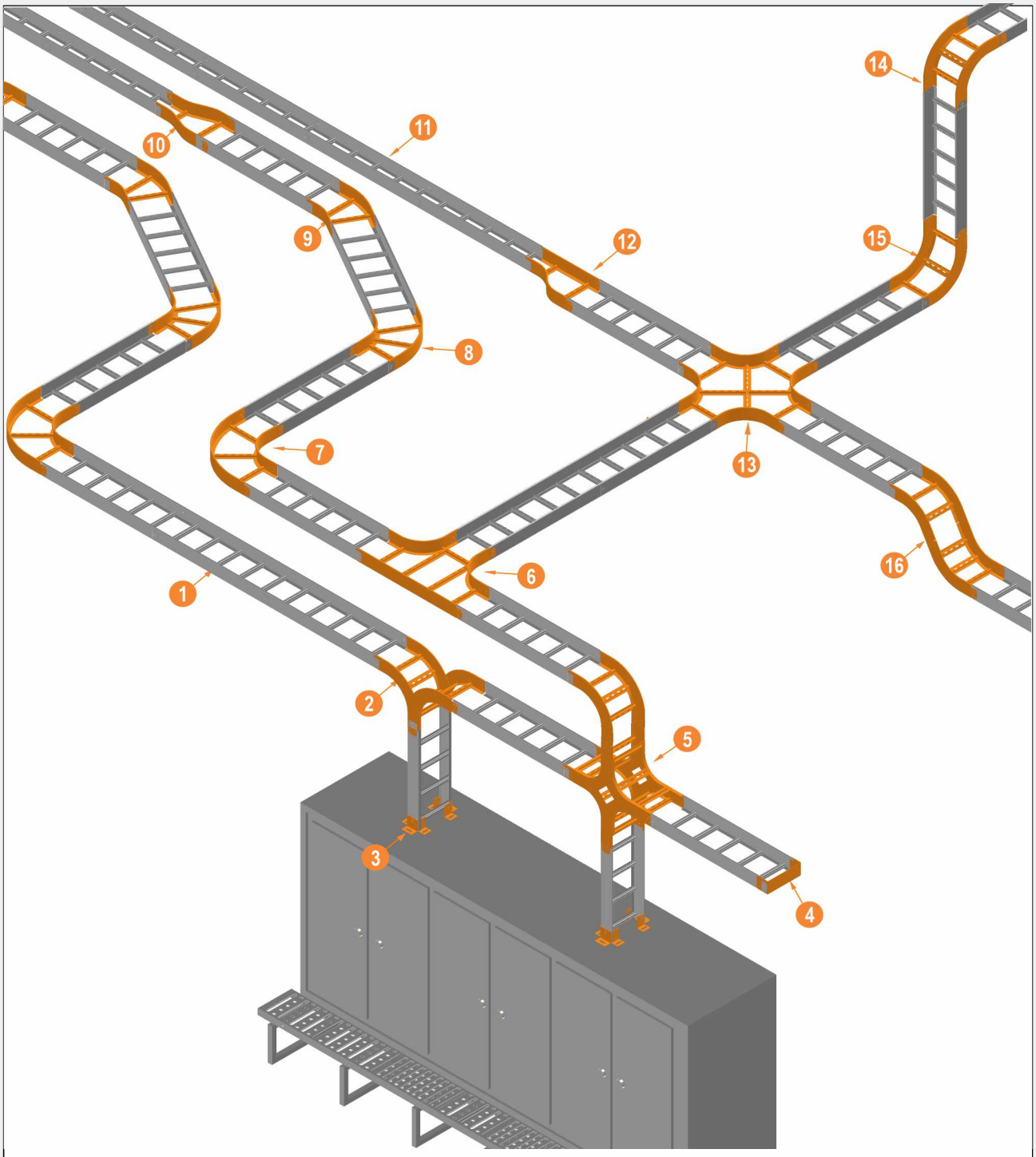

1. Standard length
2. Vertical Tee
3. Electric box connector
4. End cap
5. Vertical Cross
6. Flat Tee
7. Flat elbow
8. Flat bend 45^0
9. Flat bend 30^0
10. Straight reducer
11. Smaller length
12. Right reducer
13. Flat Cross
14. Outside Riser
15. Insider riser
16. Flat Riser

(*) For illustration purpose only

BASIC INFORMATION OF PRODUCTS IN CABLE LADDER SYSTEM

Product Standard:

- TCVN 10688:2015/IEC 61537:2006

Materials:

- Gavalnized steel sheet
- 3-component coated steel sheet - ZAM®
- Stainless steel - 304

Thickness:

- 1.5 - 2.0 -2.5 (mm)

Finishes:

- Z8 gavalnized
- ZAM K27
- Stainless steel
- Powder coating - RAL color

Sides & free area

- Sides of tray are stiffened by ribs, edges are formed return flanges - standard IEC 61537:2006.
- Base free area - up to 80%

Connection & joint:

- Integrated couplers at ends of lengths and fittings. Need no couplers or splicers.

Load classes:

- Light - Medium - Heavy - Extra heavy in correspondent to standard heights of 50-100-150 and 200 (mm)

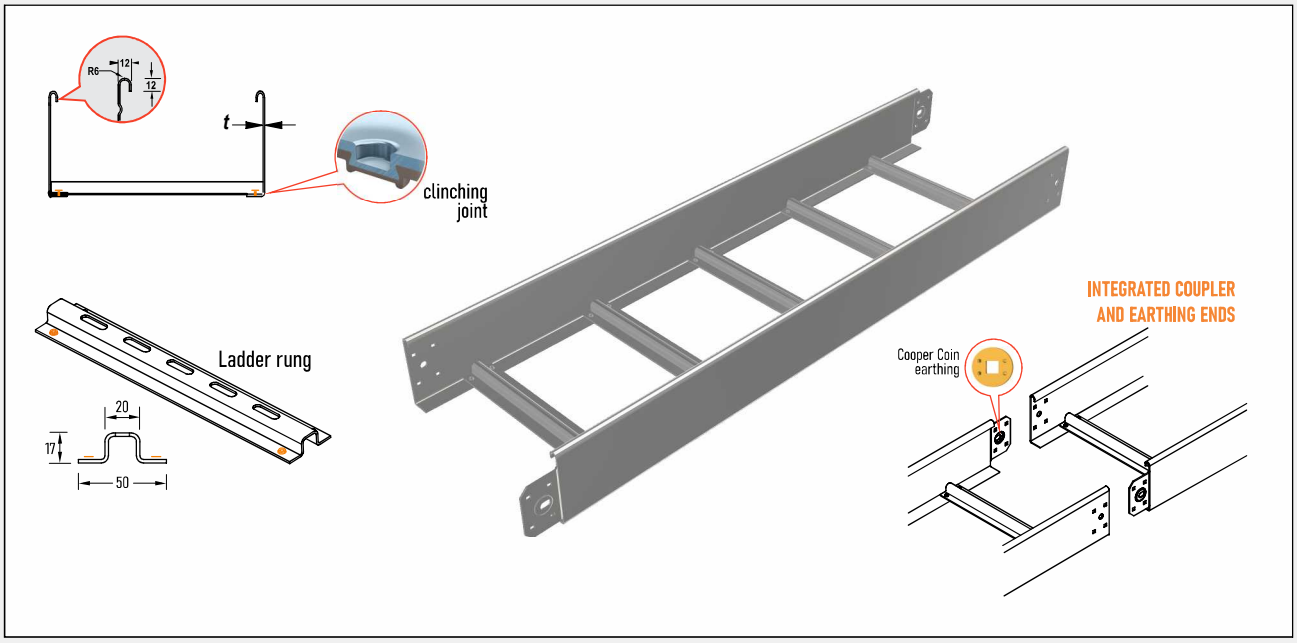

Standard heights (H) for loads: Light-Medium-Heavy-Extra Heavy

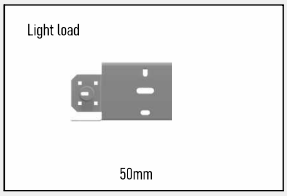

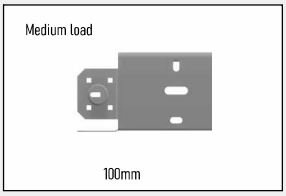

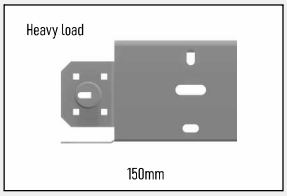

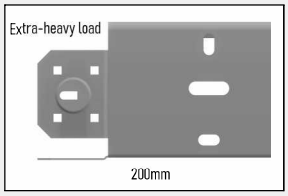

Powder coating colors

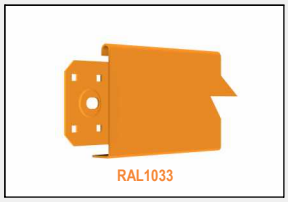

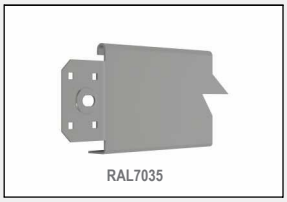

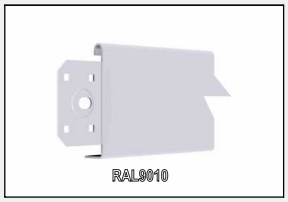

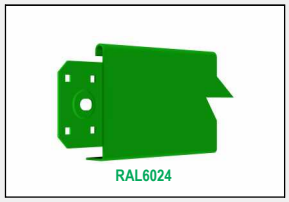

STARDUCT CABLE LADDER - A NEW VALUABLE SOLUTION

Outstanding benefits from connection style:

Starduct cable ladder system has integrated joints (S-Joint®) with special construction that help:

- Elimintating the use of couplers, splicers
- Reducing number of bolts & nuts
- Simplifying installation
- Cutting down labour cost for installation
- Speeding up installation work

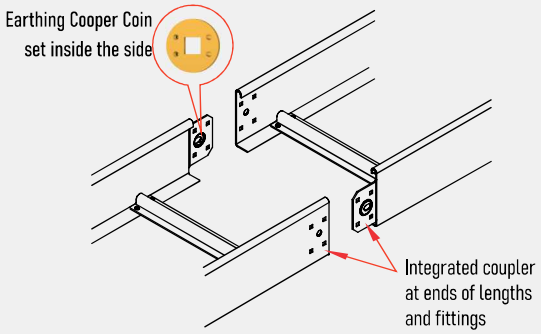

Reduce cost of accessories and labour with S-Joint of Starduct

Traditional joint

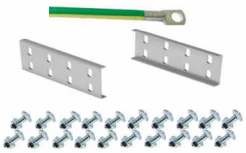

- 2 couplers
- 1 earthing wire
- 18-20 bolts

STARDUCT joint

- 0 coupler
- 1 earthing coin
- 10 bolt

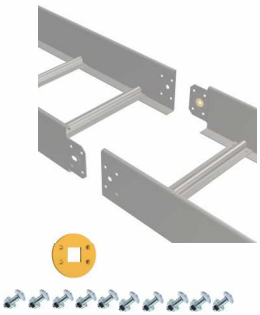

Giảm tới 55% chi phí

Traditon joints

Earthing wire installed outside - fast being corroded or damaged

STARDUCT joints

Earthing coin installed inside - being secured with a checking slot

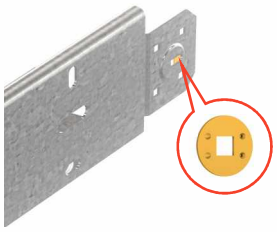

Comparison: traditional joints vs Starduct joints

Item required	Tradition		STARDUCT		KẾT LUẬN
	Number	$	Number	$	
Coupler	02 pcs	5.000	0	0	Starduct joint saves up to 55% costs for accessories and labour and reduces installation time
Bolt & nut	20 sets	30.000	10 sets	15.000	
Earthing	01 wire	5.000	01 coin	5.000	
Labour	03 MIN	3.000	01 MIN	1.000	
TOTAL COST		**43.000**		**21.000**	

Note: the above cost is assumed for the purpose of comparison, the actual cost may be changed but not affect the percentage of saving.

THE LENGTH

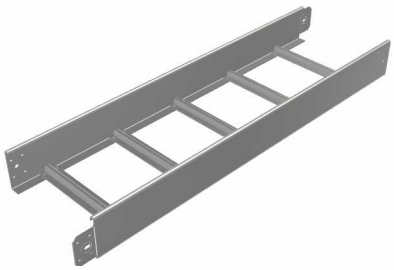

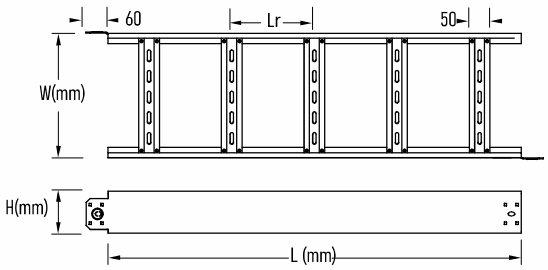

SIZES & SWL

No.	PROD. CODE	W	H	L	THICKNESS (t)	SWL			FREE AREA
		mm	mm	mm	mm	kg/3m	kg/2m	kg/m	%
	LIGHT LOAD CLASS								
1	SL (H50xW200)	200	**50**	3000	1.5	51	34	17	80
2	SL (H50xW300)	300	**50**	3000	1.5	77	51	26	80
3	SL (H50xW400)	400	**50**	3000	1.5	102	68	34	80
4	SL (H50xW500)	500	**50**	3000	1.5	128	85	43	80
5	SL (H50xW600)	600	**50**	3000	1.5	153	102	51	80
6	SL (H50xW700)	700	**50**	3000	1.5	179	119	60	80
7	SL (H50xW800)	800	**50**	3000	1.5	204	136	68	80
	MEDIUM LOAD CLASS								
1	SL (H100xW400)	400	**100**	3000	1.5	204	136	68	80
2	SL (H100xW500)	500	**100**	3000	1.5	255	170	85	80
3	SL (H100xW600)	600	**100**	3000	2.0	306	204	102	80
4	SL (H100xW700)	700	**100**	3000	2.0	357	238	119	80
5	SL (H100xW800)	800	**100**	3000	2.0	408	272	136	80
6	SL (H100xW900)	900	**100**	3000	2.0	459	306	153	80
7	SL (H100xW1000)	1000	**100**	3000	2.0	510	340	170	80
8	SL (H100xW1100)	1100	**100**	3000	2.5	561	374	187	80
9	SL (H100xW1200)	1200	**100**	3000	2.5	612	408	204	80
	HEAVY LOAD CLASS								
1	SL (H150xW400)	400	**150**	3000	2.0	306	204	102	80
2	SL (H150xW500)	500	**150**	3000	2.0	383	255	128	80
3	SL (H150xW600)	600	**150**	3000	2.0	459	306	153	80
4	SL (H150xW700)	700	**150**	3000	2.0	536	357	179	80
5	SL (H150xW800)	800	**150**	3000	2.0	612	408	204	80
6	SL (H150xW900)	900	**150**	3000	2.0	689	459	230	80
7	SL (H150xW1000)	1000	**150**	3000	2.5	765	510	255	80
8	SL (H150xW1100)	1100	**150**	3000	2.5	842	561	281	80
9	SL (H150xW1200)	1200	**150**	3000	2.5	918	612	306	80
	EXTRA-HEAVY CLASS								
1	SL (H200xW500)	500	**200**	3000	2.0	510	340	170	80
2	SL (H200xW600)	600	**200**	3000	2.0	612	408	204	80
3	SL (H200xW700)	700	**200**	3000	2.0	714	476	238	80
4	SL (H200xW800)	800	**200**	3000	2.0	816	544	272	80
5	SL (H200xW900)	900	**200**	3000	2.5	918	612	306	80
6	SL (H200xW1000)	1000	**200**	3000	2.5	1020	680	340	80
7	SL (H200xW1100)	1100	**200**	3000	2.5	1122	748	374	80
8	SL (H200xW1200)	1200	**200**	3000	2.5	1224	816	408	80

ORDERING CODE : SL-(WxH)-GI/Z/S/P+RAL No.

SL = Cable ladder	W = width of base	H = height of side	GI = galvanized (Z8)
Z = ZAM® (K27)	S = stainless steel (201-304)	P = powder coating RAL No. = RAL color code	RAL 1033 RAL 7035 RAL 6024 RAL 5004 RAL 9010 RAL 1015 RAL 6027 RAL 2000

FLAT TEE

H = 50/100/150/200 Unit: mm

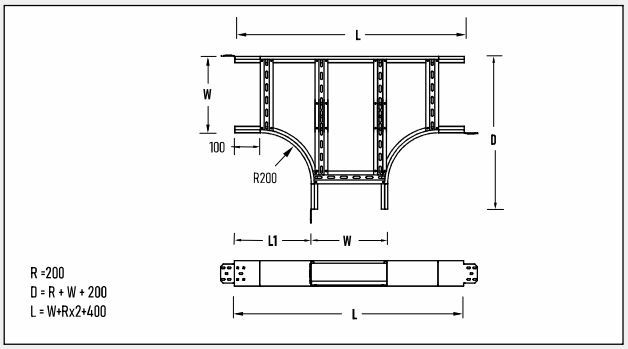

W	Light & Medium load [t = 1.5~2.5 (mm)]		Heavy load [t = 2.0~2.5 (mm)]		Extra-heavy load [t = 2.0~2.5 (mm)]	
	D	L	D	L	D	L
100	500	900	-	-	-	-
200	600	1000	600	1000	-	-
300	700	1100	700	1100	700	1100
400	800	1200	800	1200	800	1200
500	900	1300	900	1300	900	1300
600	1000	1400	1000	1400	1000	1400
700	1100	1500	1100	1500	1100	1500
800	1200	1600	1200	1600	1200	1600

FLAT CROSS

H = 50/100/150/200 Unit mm

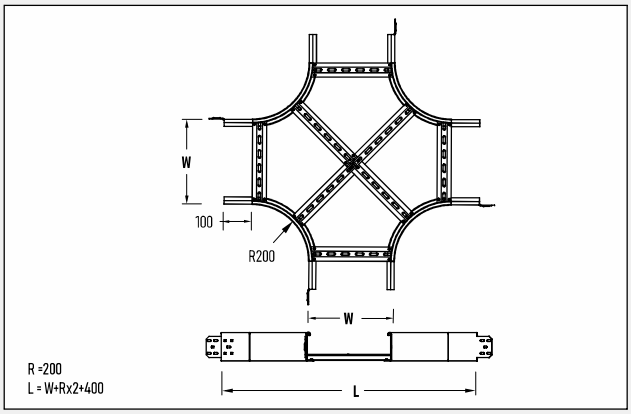

W	Light & Medium load [t = 1.5~2.5 (mm)]	Heavy load [t = 2.0~2.5 (mm)]	Extra-heavy load [t = 2.0~2.5 (mm)]
	D = L	D + L	D = L
100	900	-	-
200	1000	1000	-
300	1100	1100	1100
400	1200	1200	1200
500	1300	1300	1300
600	1400	1400	1400
700	1500	1500	1500
800	1600	1600	1600

ORDERING CODE : **SL-3/4 (WxH)-GI/Z/S/P+RAL No.**

SL-3 = flat Tee	**SL-4** = flat Cross	**W** = width of base	**H** = height side
GI = galvanized (Z8)	**Z** = ZAM® (K27)	**S** = stainless steel (201-304)	**P+RALNo.**= powder coat+RAL color code

FLAT REDUCER

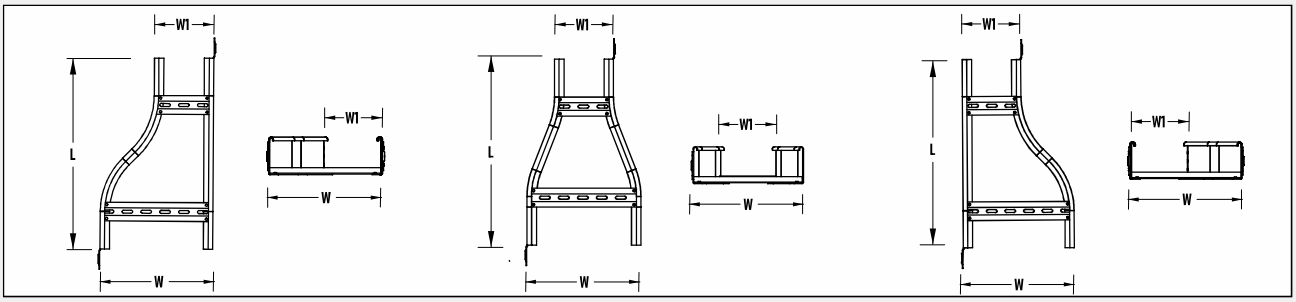

H = 50/100/150/200 Unit: mm

W	Light & Medium load [t = 1.5~2.5 (mm)]		Heavy load [t = 2.0~2.5 (mm)]		Extra-heavy load [t = 2.0~2.5 (mm)]	
	L	W1	L	W1	L	W1
200	250	100	-	-	-	-
300	250	200	250	200	-	-
400	250	300	250	300	250	300
500	250	400	250	400	250	400
600	300	500	300	500	300	500
700	300	600	300	600	300	600
800	300	700	300	700	300	700

ORDERING CODE : **SL-R/M/L (WxW1xH)-GI/Z/S/P+RAL No.**

SL-R/M/L = right/straight/left reducer	**W** = width of bigger base	**W1** = width of smaller base	**H** = height of side
GI = galvanized (Z8)	**Z** = ZAM® (K27)	**S** = stainless steel (201-304)	**P+RALNo.**= powder coat+RAL code

FLAT BENDS AND ELBOW

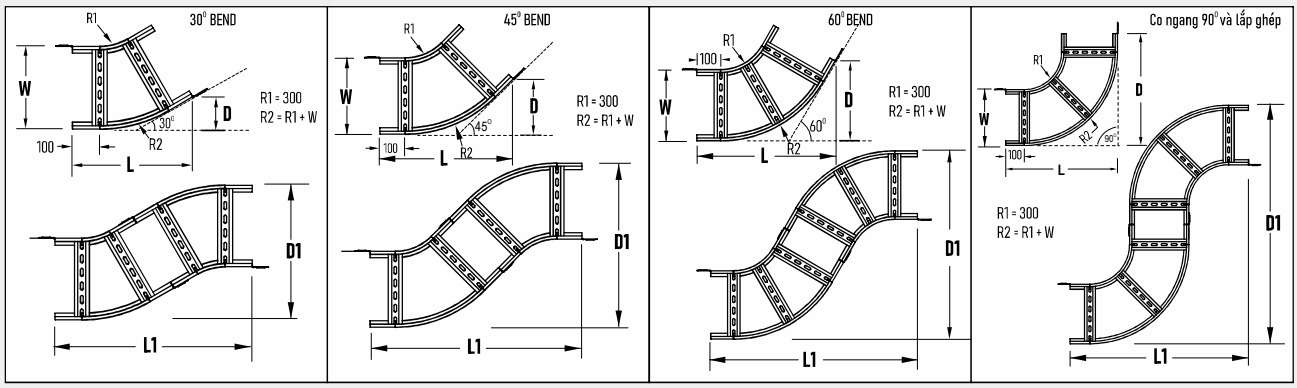

SIZES

H = 50/100/150/200 Unit: mm

Rộng (W)			30°		45°		60°		90°	
Light & Medium load t = 1.5-2.5 (mm)	Heavy load t = 2.0-2.5 (mm)	Extra heavy load t = 2.0-2.5 (mm)	L/L1	D/D1	L/L1	D/D1	L/L1	D/D1	L=D	L1/D1
100	-	-	385/720	100/300	455/840	190/445	285 / 620	495 / 905	500	900 / 1000
200	200	-	435/770	110/410	525/905	220/575	335 / 770	580 / 995	600	1000 / 1200
300	300	300	490/820	130/520	595/980	250/705	385 / 920	670 / 1080	700	1100 / 1400
400	400	400	540/875	140/635	670/1050	280/840	435 / 1070	750 / 1160	800	1200 / 1600
500	500	500	580/915	160/750	740/1120	305/965	485 / 1220	840 / 1250	900	1300 / 1800
600	600	600	640/970	170/860	840/1190	335/1090	535 / 1370	925 / 1330	1000	1400 / 2000
700	700	700	690/1025	185/980	880/1270	365/1220	585 / 1520	1010 / 1420	1100	1500 / 2200
800	800	800	740/1080	200/1090	950/1330	390/1350	635 / 1670	1100 / 1515	1200	1600 / 2400

ORDERING CODE : **SL-30/45/60/90-(WxH)-GI/Z/S/P+RAL No.**

SL = flat bend/elbow	30/45/60/90 = corner angle	W = width of base	H = height of side
GI = galvanized (Z8)	Z = ZAM® (K27)	S = stainless steel (201-304)	P+RALNo.= powder coat+RAL code

RISERS

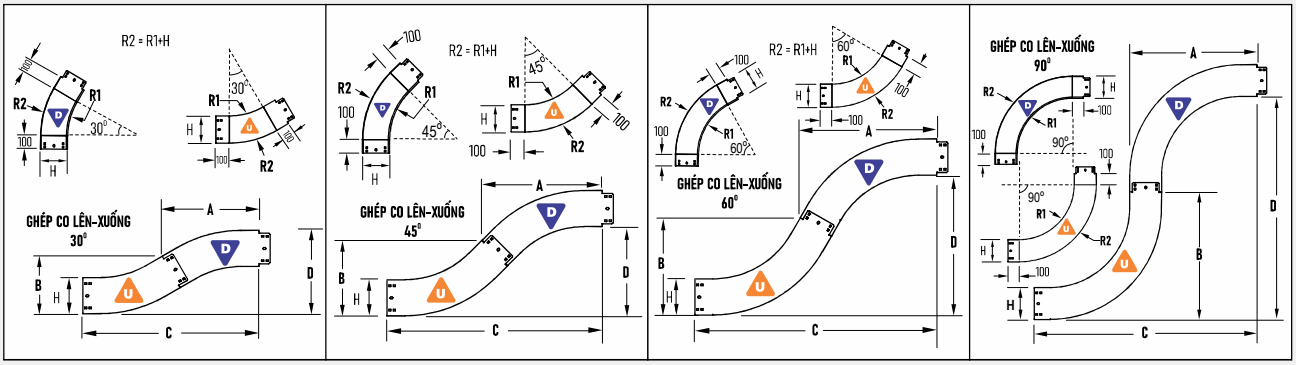

H = 50/100/150/200 Unit: mm

H			30°				45°				60°				90°			
Light & medium load t = 1.0-2.0 (mm)	Heavy load t = 1.5-2.0 (mm)	Extra-heavy load t = 1.5-2.5 (mm)	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
50	-	-	310	130	600	160	350	180	660	275	365	240	690	400	350	350	650	650
100	-	-	340	180	620	170	380	230	695	290	410	285	730	420	400	400	700	700
-	150	-	360	225	650	175	420	280	730	305	450	340	775	450	450	450	750	750
-	-	200	390	280	670	180	450	330	760	320	500	390	820	470	500	500	800	800

ORDERING CODE: **SLD/SLU-30/45/60/90-(WxH)-GI/Z/S/P+RAL No.**

SLD/SLU = inside/outside riser	30/45/60/90 = 30/45/60/90 corner angle	W = width of base	H = height of side
GI = galvanized (Z8)	Z = ZAM® (K27)	S = stainless steel (201-304)	P+RALNo.= powder coat + RAL code

VERTICAL TEE & CROSS

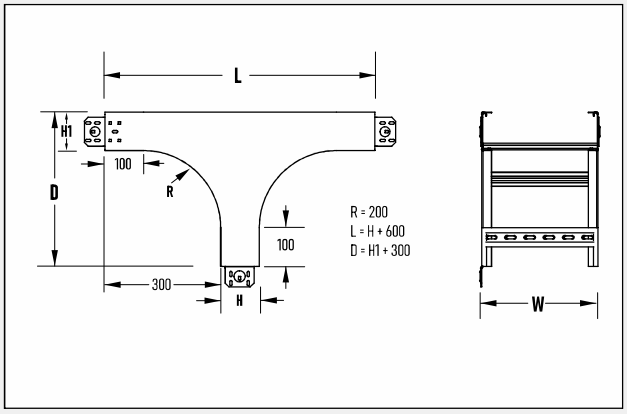

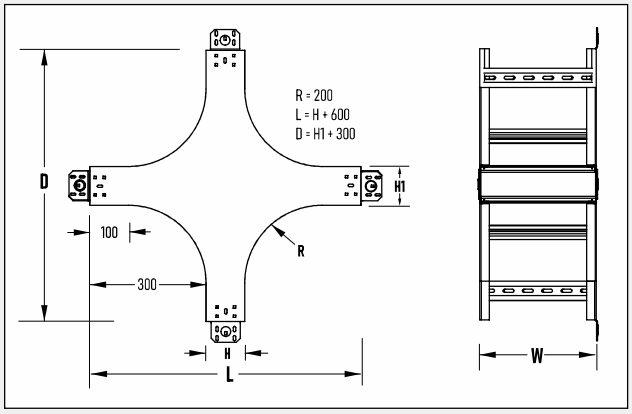

SIZES

H = 50/100/150/200 Unit: mm

W	Tee						Cross		
	Light & Medium load t = 1.5-2.5 (mm)		Heavy load t = 2.0-2.5 (mm)		Extra heavy load t = 2.0-2.5 (mm)		Light & Medium load t = 1.5-2.5 (mm)	Heavy load t = 2.0-2.5 (mm)	Extra heavy load t = 2.0-2.5 (mm)
	L	D	L	D	L	D	D = L	D + L	D = L
100	700	350 ~ 1100	-	-	-	-	700	-	-
200	800	350 ~ 1100	800	350 ~ 1100	-	-	800	800	-
300	900	350 ~ 1100	900	350 ~ 1100	900	350 ~ 1100	900	900	900
400	1000	350 ~ 1100	1000	350 ~ 1100	1000	350 ~ 1100	1000	1000	1000
500	1100	350 ~ 1100	1100	350 ~ 1100	1100	350 ~ 1100	1100	1100	1100
600	1200	350 ~ 1100	1200	350 ~ 1100	1200	350 ~ 1100	1200	1200	1200
700	1300	350 ~ 1100	1300	350 ~ 1100	1300	350 ~ 1100	1300	1300	1300
800	1400	350 ~ 1100	1400	350 ~ 1100	1400	350 ~ 1100	1400	1400	1400

ORDERING CODE : **SLV-3/4-(WxH)-GI/Z/S/P+RAL No.**

SLV-3 = vertical Tee	SLV-4 = vertical Cross	W = width of base	H = height of side
GI = galvanized (Z8)	Z = ZAM® (K27)	S = stainless steel (201-304)	P+RALNo.= powder coat+RAL code

CONNECTION PLATES

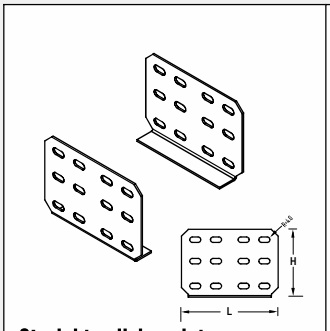

Straight splicing plate

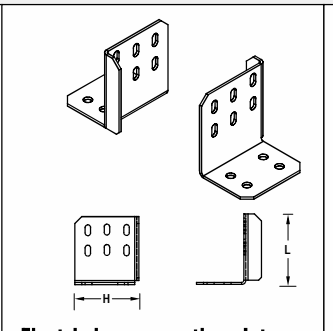

Electric box connecting plate

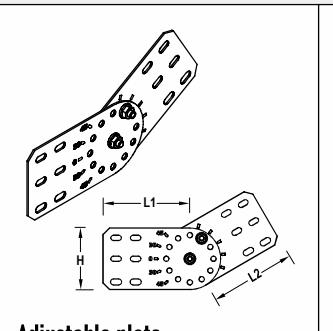

Adjustable plate

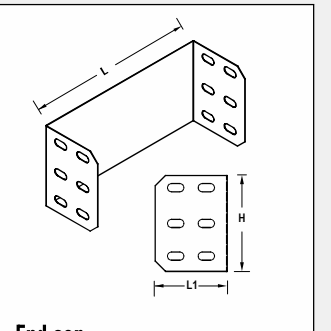

End cap

Dim. (mm)				Holes in one piece	
Prod. code	L	H	thickness	Holes	Ø
SLP-50	150	50	2.5	6	D8
SLP-100	150	100	2.5	6	D8
SLP-150	200	150	2.5	6	D10
SLP-200	200	200	2.5	8	D12

Dim. (mm)			
Prod. code	H	L	Thickness
SLCF-50	50	150	2.5
SLCF-100	100	150	2.5
SLCF-150	150	200	2.5
SLCF-200	200	200	2.5

Dim. (mm)						
Prod. code	L1	L2	H	Thickness	Hole	Angle
SLUF-50	150	150	50	2.5	6	180-90
SLUF-100	150	150	100	2.5	6	180-90
SLUF-150	150	150	150	2.5	6	180-90
SLUF-200	150	150	200	2.5	8	180-90

Dim (mm)			
Prod. code	H	L	Thickness
SLEC-50	50	100-800	2.0
SLEC-100	100	100-800	2.0
SLEC-150	150	100-800	2.0
SLEC-200	200	100-800	2.0

ORDERING CODE
SLP(LxH)-GI/Z/S/P RaL#

SLP = straight splicing plate
L x H = length x height

ORDERING CODE
SLCF(LxH)-GI/Z/S/P RaL#

SLCF = Ele. box connectin plate
L x H = length x height

ORDERING CODE
SLUF(LxH)-GI/Z/S/P RaL#

SLUF = Adjustable plate
L x H = length x height

ORDERING CODE
SLEC(LxH)-GI/Z/S/P RaL#

SLCF = End cap
L x H = length x height

GI = galvanized (Z8)	Z = ZAM® (K27)	S = stainless steel (201-304)	P+RALNo.= powder coat+RAL code

STARDUCT

RACEWAY

BASIC COMPONENTS *

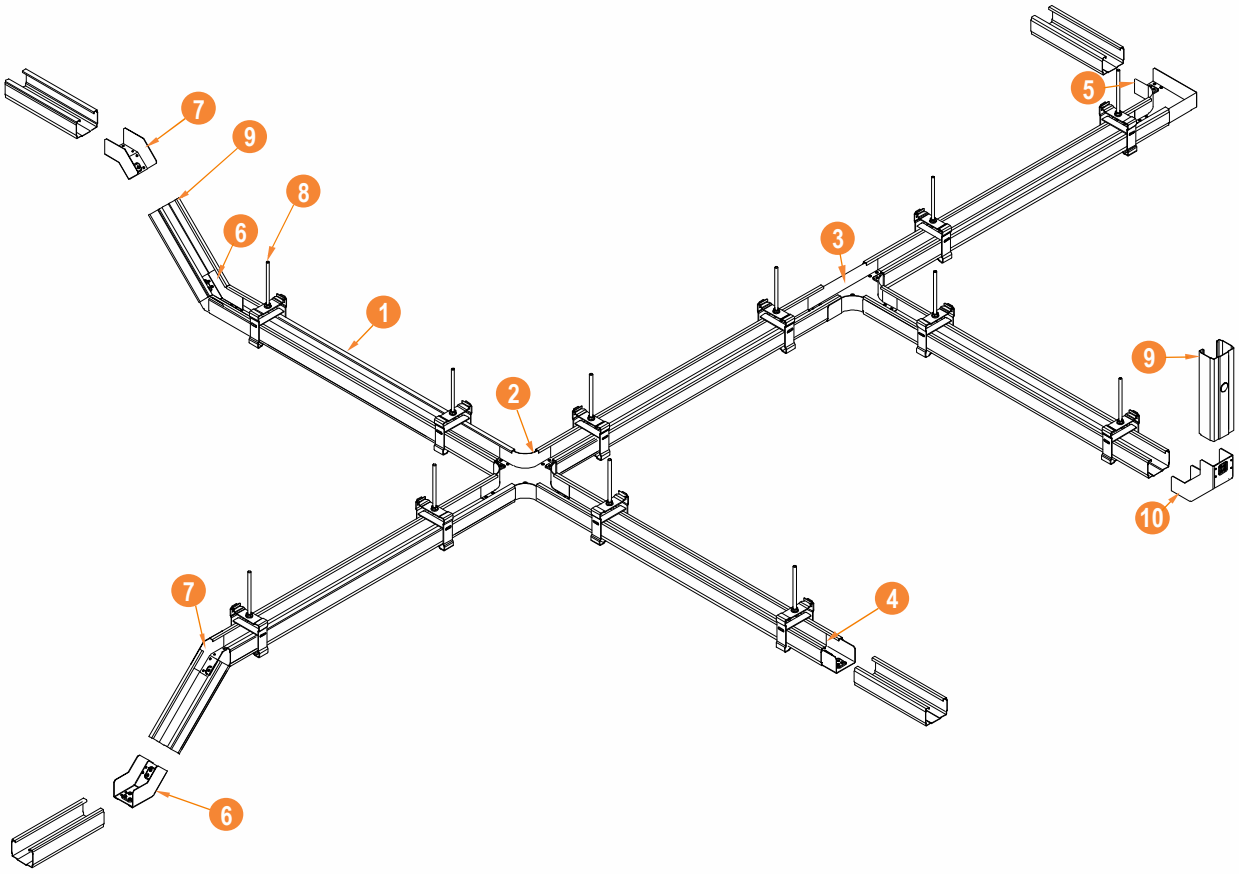

1. Length
2. Cross
3. Tee
4. Straight splicer
5. Elbow 90
6. Inside Riser
7. Outside Riser
8. Hanger
9. External channel
10. Riser 90.

(*) For illustration purpose only

STANDARD CHANNEL AND COVER

Product standard : TCVN 10688:2015/IEC 61537:2006

Material: GI sheet/ZAM® K27/stainless steel

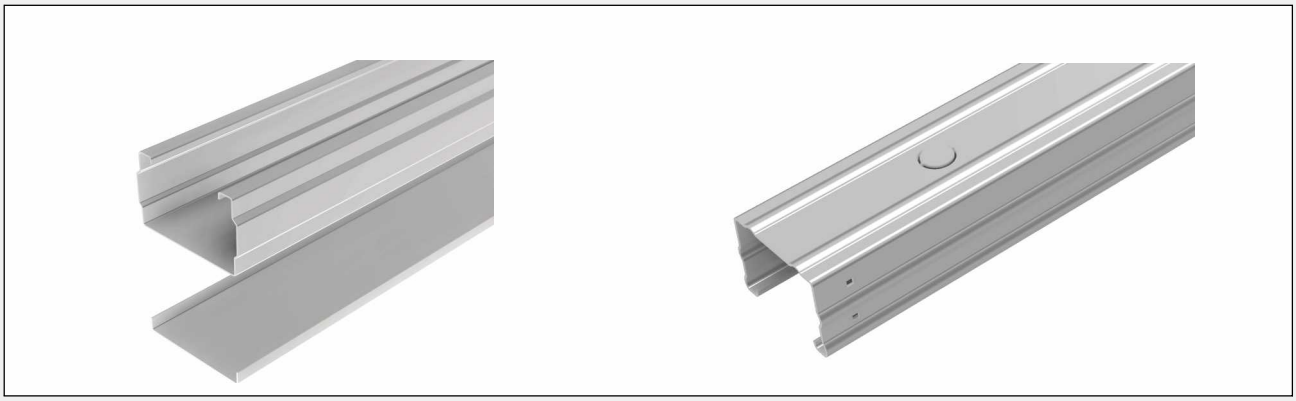

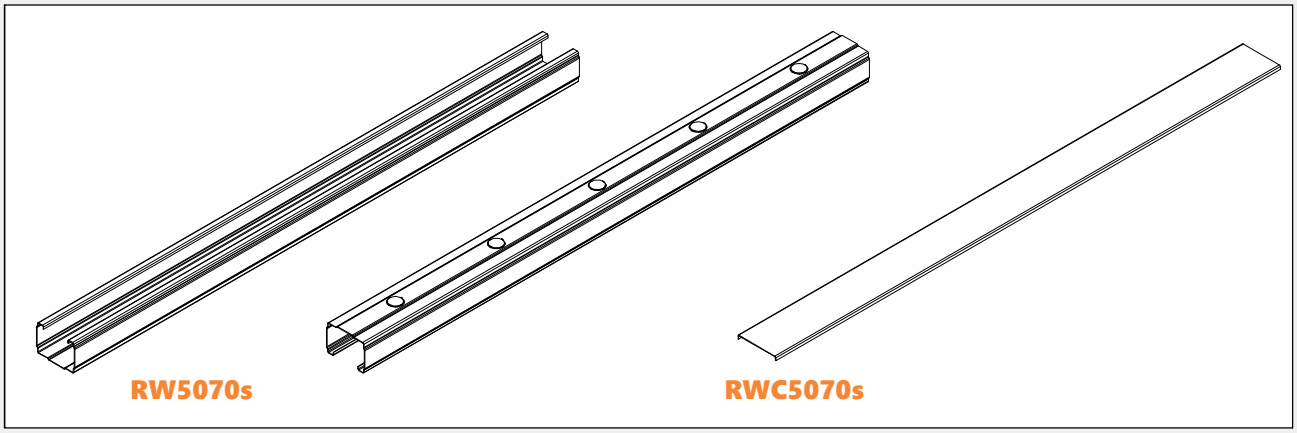

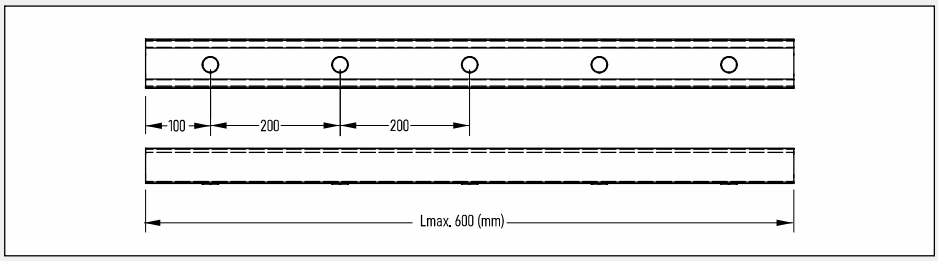

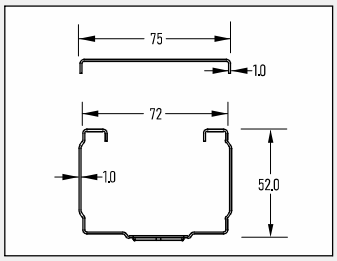

Powder coating - RAL code

ORDERING CODE : **RW5070S/RWC5070S - GI/Z/S/P+RAL No.**

RW = Channel Raceway	RWC = Cover	50 = norm. height	70 = norm. width
GI = galvanized (Z8)	Z = ZAM® (K27)	S = stainless steel (201-304)	P+RALNo.= powder coat + RAL code

Elbow - RW90F

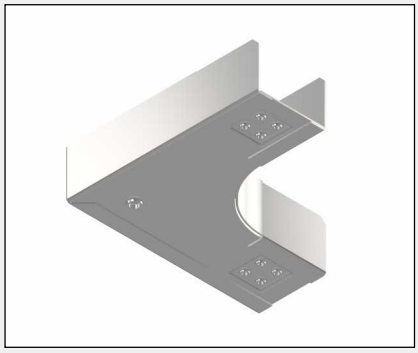

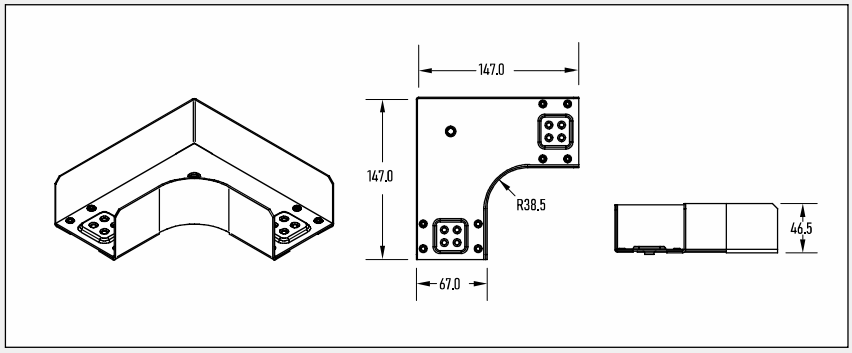

Straight coupler - RW2H

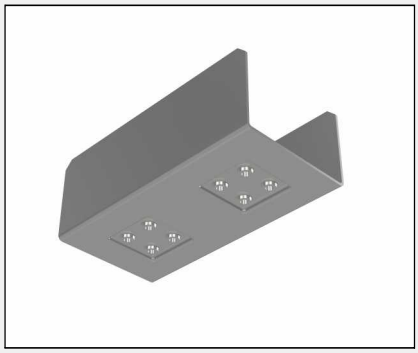

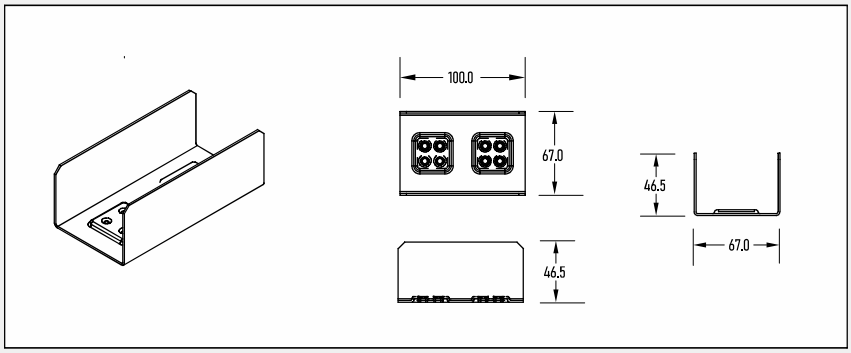

Tee - RW3H

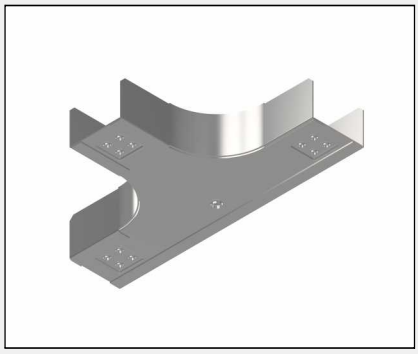

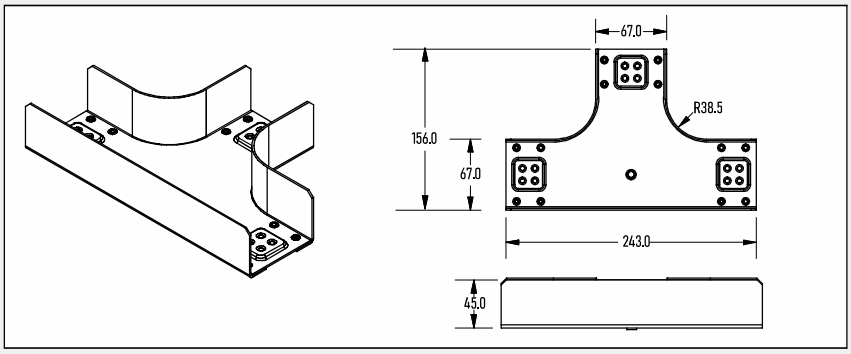

Cross - RW4H

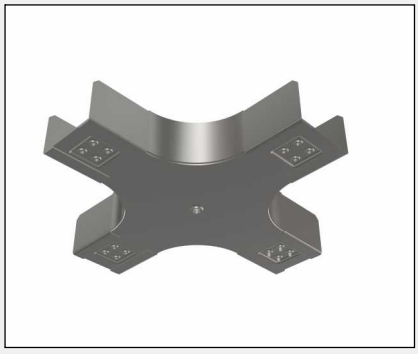

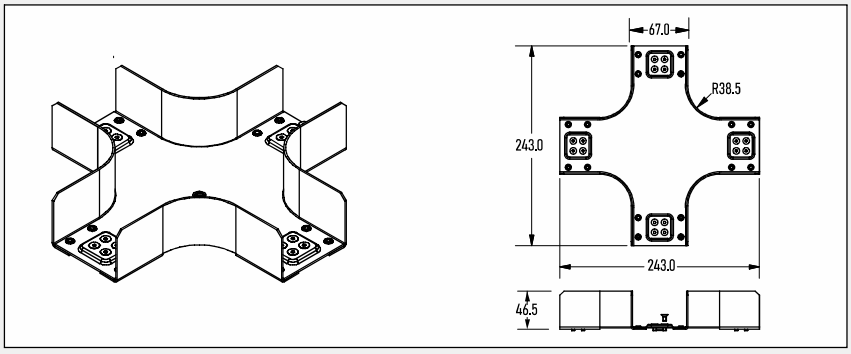

Inside riser - RW45U

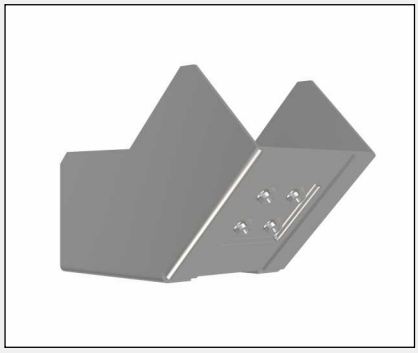

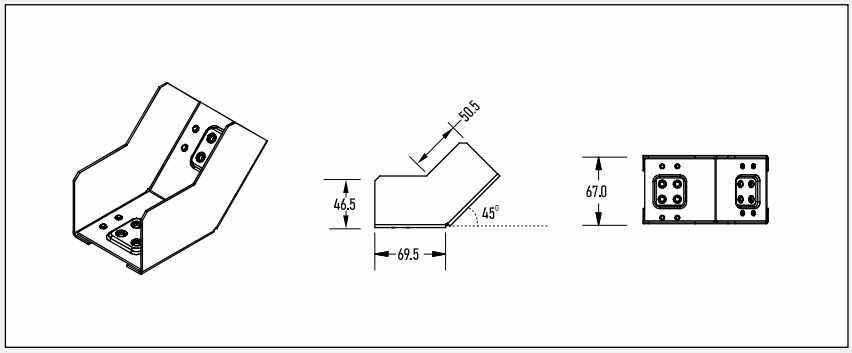

Outside riser - RW45D

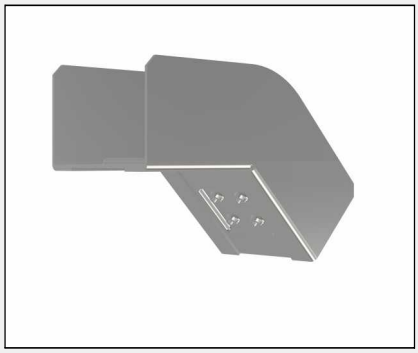

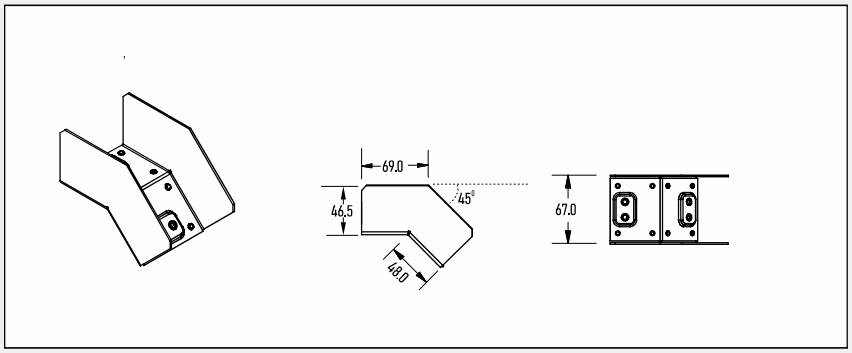

90 riser - RW90U

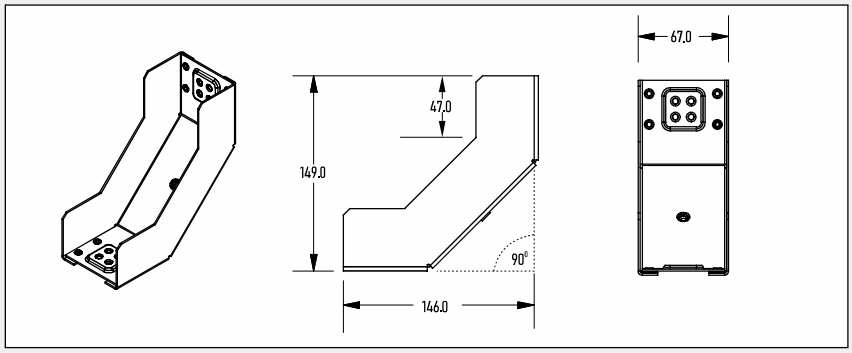

Hanger - RWHG

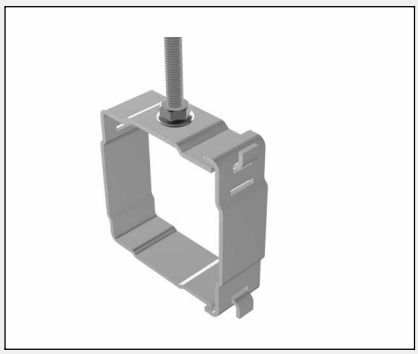

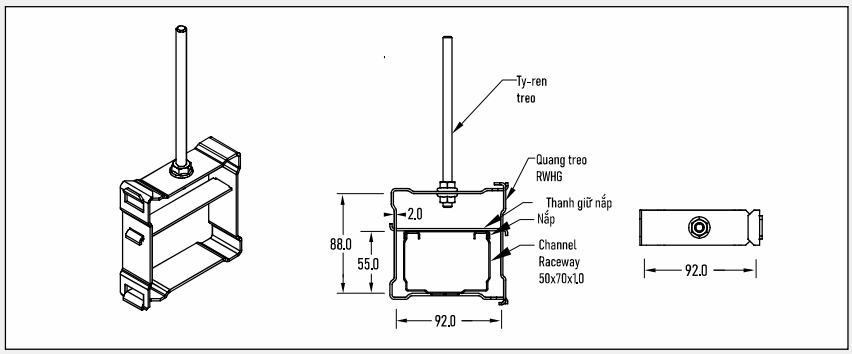

SUPPORTING SYSTEM

Trapeze hanger

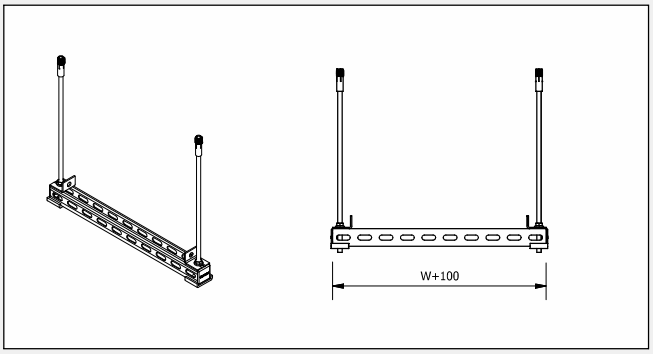

Prod code	Dim.				Accessories (bolt, anchor, rod...)				Load	
	U21	Thickness	U41	Thickness	Medium (M)		Heavy (H)		Medium (M)	Heavy (H)
	mm	mm	mm	mm	Number	Dia.	Number	Dia.	kg	kg
SCU2-100	200	1.5	200	2	2	M6	2	M8	21	51
SCU2-200	300	1.5	300	2	2	M6	2	M8	51	102
SCU2-300	400	1.5	400	2	2	M6	2	M8	77	153
SCU2-400	500	1.5	500	2	2	M8	2	M10	102	204
SCU2-500	N/A	1.5	600	2	2	M8	2	M10	128	255
SCU2-600	N/A	1.5	700	2	2	M8	2	M10	153	306
SCU2-700	N/A	1.5	800	2	2	M10	2	M12	179	357
SCU2-800	N/A	1.5	900	2	2	M10	2	M12	204	408

Note: according to BS-EN 61537:2007, Max span < 1500mm

ORDERING CODE : **SCU2-2141/4141-M/H-L-GI/Z/S/P+RAL No.**

SCU2 = Trapeze hanger	2141/4141 = size U2141/U4141	M/H = medium/heavy load	L = width of base + 100mm
GI = galvanized (Z8)	Z = ZAM® (K27)	S = stainless steel (201-304)	P+RALNo.= powder coat + RAL code

Cantilever

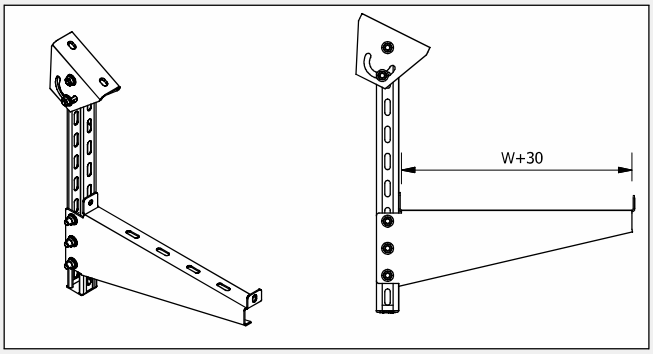

Prod code	Dim.				Accessories (bolt, anchor, rod...)				Load	
	U21	Thickness	U41	Thickness	Medium (M)		Heavy (H)		Medium (M)	Heavy (H)
	mm	mm	mm	mm	Number	Dia.	Number	Dia.	kg	kg
SCV-100	N/A		350	2.0	2	M6	2	M8	26	51
SCV-200	N/A		350	2.0	2	M6	2	M8	51	102
SCV-300	N/A		350	2.0	2	M6	2	M8	77	153
SCV-400	N/A		400	2.0	2	M8	2	M10	102	204
SCV-500	N/A		400	2.0	2	M8	2	M10	128	255
SCV-600	N/A		400	2.0	2	M8	2	M10	153	306
SCV-700	N/A		500	2.0	2	M10	2	M12	179	357
SCV-800	N/A		500	2.0	2	M10	2	M12	204	408

Note: according to BS-EN 61537:2007, Max span < 1500mm

Mã mô tả sản phẩm/đặt hàng : **SCV-4141-M/H-L-GI/Z/S/P+RAL No.**

SCV = Cantilever	4141 = U4141 size	M/H = Medium/Heavy load	L = width of base + 30mm
GI = Galvanized (Z8)	Z = ZAM® (K27)	S = stainless steel (201-304)	P+RALNo.= powder coat + RAL code

Heavy duty trapeze hanger

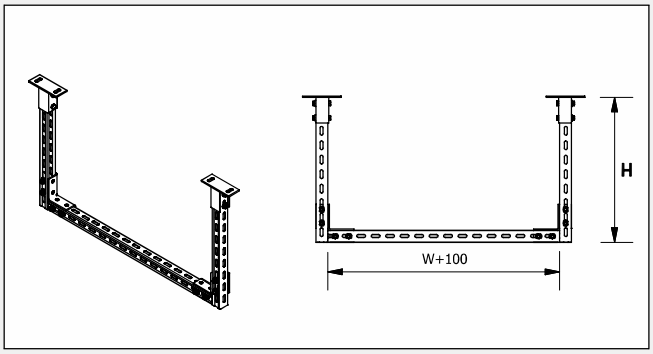

Prod. code	Dim.				Accessories (bolt, anchor, rod...)				Load	
	U21	Thickness	U41	Thickness	Medium (M)		Heavy (H)		Medium (M)	Heavy (H)
	mm	mm	mm	mm	Number	Dia.	Number	Dia.	kg	kg
SCV-100	N/A		800	2.0	4	M8	4	M10	26	51
SCV-200	N/A		900	2.0	4	M8	4	M10	51	102
SCV-300	N/A		1000	2.0	4	M8	4	M10	77	153
SCV-400	N/A		1100	2.0	4	M10	4	M12	102	204
SCV-500	N/A		1200	2.0	4	M10	4	M12	128	255
SCV-600	N/A		1300	2.0	4	M10	4	M12	153	306
SCV-700	N/A		1400	2.0	4	M10	4	M12	179	357
SCV-800	N/A		1500	2.0	4	M10	4	M12	204	408

Note: according to BS-EN 61537:2007, Max span < 1500mm

Mã mô tả sản phẩm/đặt hàng : **SCG-4141-H-L-GI/Z/S/P+RAL No.**

SCV = Heavy duty trapeze hanger	4141 = size U4141	H = height	L = width of base + 100mm
GI = galvanized (Z8)	Z = ZAM® (K27)	S = stainless steel (201-304)	P+RALNo.= powder coat + RAL code

LIGHT HANGER - for trays with cover

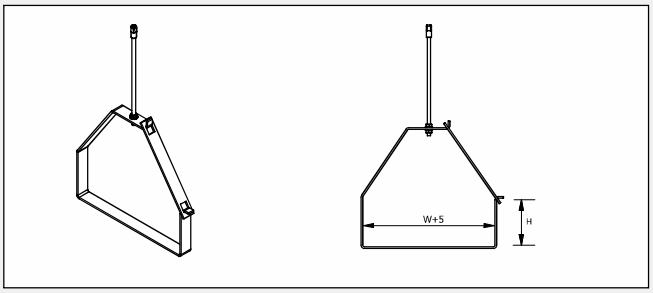

Prod. code	Dim.				Accessories (bolt, anchor, rod...)				Load	
	U21	Thick ness	U41	Thick ness	Medium (M)		Heavy (H)		Medium (M)	Heavy (H)
	mm	mm	mm	mm	S.lượng	Đ.kính	S.lượng	Đ.kính	kg	kg
SCQL-100	-	1.0	-	-	1	M6	-	-	26	-
SCQL-200	-	1.0	-	-	1	M6	-	-	51	-
SCQL-300	-	1.0	-	-	1	M6	-	-	77	-

Note: according to BS-EN 61537:2007, Max span < 1500mm

ORDERING CODE: **SCQL-H-L-GI/Z/S/P+RAL No.**

SCQL = Light hanger	**H** = height of tray	**W** = width of base	**L** = W + 5mm
GI = galvanized (Z8)	**Z** = ZAM® (K27)	**S** = stainless steel (201-304)	**P+RALNo.**= powder coat + RAL code

LIGHT HANGER - for tray without cover

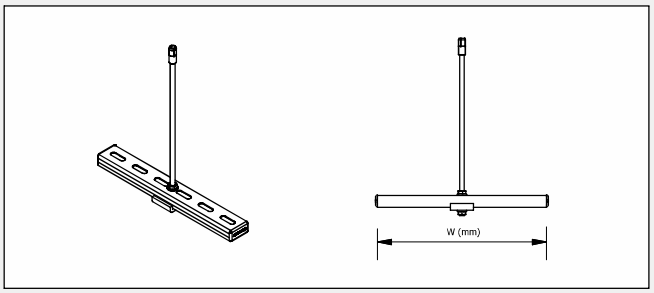

Prod. code	Dim.				Accessories (bolt, anchor, rod...)				Load	
	U21	Thick ness	U41	Thick ness	Medium (M)		Heavy (H)		Medium (M)	Heavy (H)
	mm	mm	mm	mm	No	Dia	No	Dia	kg	kg
SCUL-100	100	1.5	-	-	1	M6	-	-	26	-
SCUL-200	200	1.5	-	-	1	M6	-	-	51	-
SCUL-300	300	1.5	-	-	1	M6	-	-	77	-

Note: according to BS-EN 61537:2007, Max span < 1500mm

ORDERING CODE : **SCUL-H-L-GI/Z/S/P+RAL No.**

SCUL = Light hanger	**H** = height of tray	**W** = width of base	**L** = W + 5mm
GI = galvanized (Z8)	**Z** = ZAM® (K27)	**S** = stainless steel (201-304)	**P+RALNo.**= powder coat + RAL code

WALL MOUNTED CANTILEVER - ONE & MULTI-LAYER

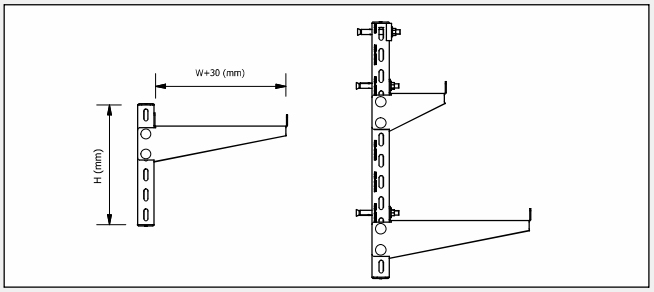

Prod. code	DIM.			Accessories (bolt, anchor, rod...)				Medium (M)		Heavy (H)	
	U41	Thick ness	Canti lever	Medium (M)		Heavy (H)		Thick ness	Load	Thick ness	Load
	mm	mm	W+30	No	Dia.	No	Dia.	mm	kg	mm	kg
SWV-100	350	2.0	130	2	M8	2	M10	2.0	26	2.5	51
SWV-200	350	2.0	230	2	M8	2	M10	2.0	51	2.5	102
SWV-300	350	2.0	330	2	M8	2	M10	2.0	77	2.5	153
SWV-400	400	2.0	430	3	M10	3	M12	2.0	102	3.0	204
SWV-500	400	2.0	530	3	M10	3	M12	2.0	128	3.0	255
SWV-600	400	2.0	630	3	M10	3	M12	2.0	153	3.0	306
SWV-700	500	2.0	730	3	M10	3	M12	2.0	179	4.0	357
SWV-800	500	2.0	830	3	M10	3	M12	2.0	204	4.0	408

Note: according to BS-EN 61537:2007, Max span < 1500mm
contact Star Asia to have info. of multi-layer cantilevers

ORDERING CODE : **SWV/SWVU-M/H-L-GI/Z/S/P+RAL No.**

SWV = wall mounted cantilever	**SWVM** = multi-layer	**M/H** = medium/heavy load	**L** = W + 30mm
GI = galvanized (Z8)	**Z** = ZAM® (K27)	**S** = stainless steel (201-304)	**P+RALNo.**= powder coat + RAL code

WALL-MOUNTED CANTILEVER AND VERTICAL BRACKET

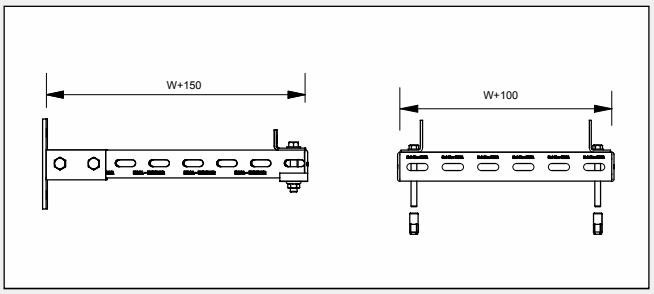

Prod. code	DIM.			Accessories (bolt, anchor, rod...)				Medium (M)		Heavy (H)	
	U41	Thick ness	Canti lever	Medium (M)		Heavy (H)		Thick ness	Load	Thick ness	Load
	mm	mm	L	No	Dia.	No	Dia.	mm	kg	mm	kg
SWC-100	250	2.0	-	2	M8	2	M10	2.0	26	2.0	51
SWC-200	350	2.0	-	2	M8	2	M10	2.0	51	2.0	102
SWC-300	450	2.0	-	2	M8	2	M10	2.0	77	2.0	153
SWC-400	550	2.0	-	2	M8	2	M12	2.0	102	2.0	204
SWC-500	650	2.0	-	2	M8	2	M12	2.0	128	2.0	255
SWC-600	750	2.0	-	2	M8	2	M12	2.0	153	2.0	306
SWC-700	850	2.0	-	2	M8	2	M12	2.0	179	2.0	357
SWC-800	950	2.0	-	2	M8	2	M12	2.0	204	2.0	408

Note: according to BS-EN 61537:2007, Max span < 1500mm

ORDERING CODE : **SWH/SWU-M/H-L-GI/Z/S/P+RAL No.**

SWH = wall-mounted cantilever	**SWB** = wall-mounted bracket	**M/H** = medium/heavy load	**L** = W + 100 (150) mm
GI = galvanized (Z8)	**Z** = ZAM® (K27)	**S** = stainless steel (201-304)	**P+RALNo.**= powder coat + RAL code

FLOOR-MOUNTED HIGH RACK (Heavy load)

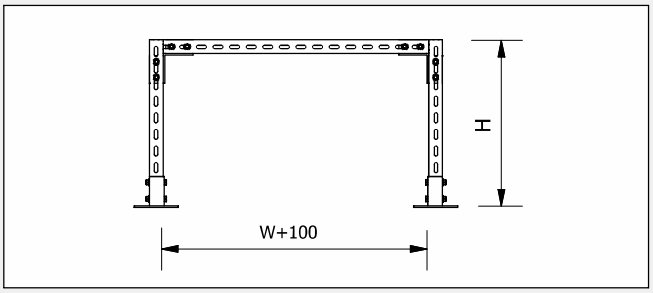

Prod code	Dim.		Accessories (bolt, anchor, rod...)				Load	
	U41	Thick ness	Medium (M)		Heavy (H)		Medium (M)	Heavy (H)
	mm	mm	No.	Dia.	No.	Dia.	kg	kg
SFH-100	200	2.0	4	M8	4	M8	26	51
SFH-200	300	2.0	4	M8	4	M8	51	102
SFH-300	400	2.0	4	M8	4	M8	77	153
SFH-400	500	2.0	4	M10	4	M10	102	204
SFH-500	600	2.0	4	M10	4	M10	128	255
SFH-600	700	2.0	4	M10	4	M10	153	306
SFH-700	800	2.0	4	M10	4	M10	179	357
SFH-800	900	2.0	4	M10	4	M10	204	408

Note: according to BS-EN 61537:2007, Max span < 1500mm
contact Star Asia to have info. of multi-layer cantilevers

ORDERING CODE : **SFH-L-GI/Z/S/P+RAL No.**

SFH = floor-mounted high rack	**H** = height of rack	W = width of base	**L** = W + 100mm
GI = galvanized Z8)	**Z** = ZAM® (K27)	**S** = stainless steel (201-304)	**P+RALNo.**= powder doat+RAL code

FLOOR-MOUNTED LOW RACK

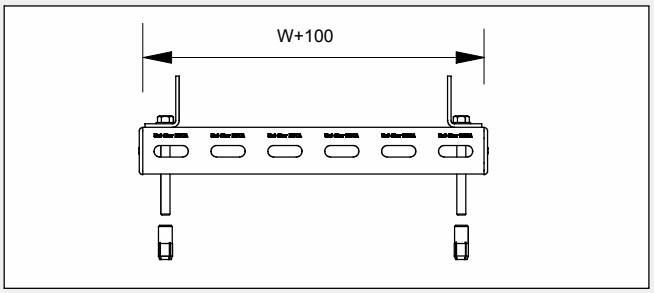

Prod code	Dim.		Accessories (bolt, anchor, rod...)				Load	
	U41	Thick ness	Medium (M)		Heavy (H)		Medium (M)	Heavy (H)
	mm	mm	No.	Dia.	No.	Dia.	kg	kg
SFUL-100	200	1.5	2	M8	2	M8	26	51
SFUL-200	300	1.5	2	M8	2	M8	51	102
SFUL-300	400	1.5	2	M8	2	M8	77	153
SFUL-400	500	1.5	2	M10	2	M10	102	204
SFUL-500	600	1.5	2	M10	2	M10	128	255
SFUL-600	700	1.5	2	M10	2	M10	153	306
SFUL-700	800	1.5	2	M10	2	M10	179	357
SFUL-800	900	1.5	2	M10	2	M10	204	408

Note: according to BS-EN 61537:2007, Max span < 1500mm

ORDERING CODE : **SFUL-L-GI/Z/S/P+RAL No.**

SFUL = floor-mounted low rack	W = width of base	**L** = W + 100mm	
GI = galvanized (Z8)	**Z** = ZAM® (K27)	**S** = stainless 201-304)	**P+RALNo.**= powder coat + RAL code

TRAPEZE HANGER (for steel beam)

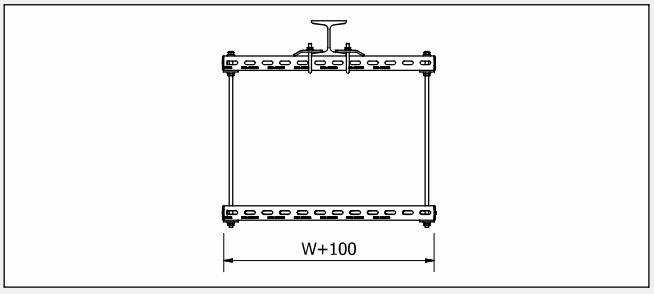

Prod code	Dim.		Accessories (bolt, anchor, rod...)				Load	
	U41	Thick ness	Medium (M)		Heavy (H)		Medium (M)	Heavy (H)
	mm	mm	No.	Dia.	No.	Dia.	kg	kg
SIU-100	200	2.0	2	M8	2	M8	26	51
SIU-200	300	2.0	2	M8	2	M8	51	102
SIU-300	400	2.0	2	M8	2	M8	77	153
SIU-400	500	2.0	2	M10	2	M10	102	204
SIU-500	600	2.0	2	M10	2	M10	128	255
SIU-600	700	2.0	2	M10	2	M10	153	306
SIU-700	800	2.0	2	M10	2	M10	179	357
SIU-800	900	2.0	2	M10	2	M10	204	408

Note: according to BS-EN 61537:2007, Max span < 1500mm

ORDERING CODE : **SIU-L-GI/Z/S/P+RAL No.**

SIU = trapeze hanger for beam	W = width of base	**L** = W + 100mm	
GI = gavalnized (Z8)	**Z** = ZAM® (K27)	**S** = stainless steel (201-304)	**P+RALNo.**= powder coat + RAL code

TRAPEZE HANGER W. CLAMP (for steel beam)

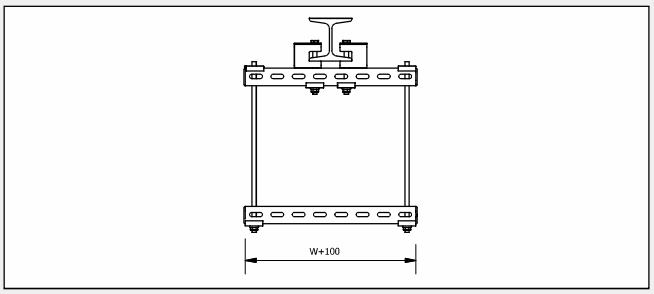

Prod code	Dim.		Accessories (bolt, anchor, rod...)				Load	
	U41	Thick ness	Medium (M)		Heavy (H)		Medium (M)	Heavy (H)
	mm	mm	No.	Dia.	No.	Dia.	kg	kg
SZU-100	200	2.0	2	M8	2	M8	26	51
SZU-200	300	2.0	2	M8	2	M8	51	102
SZU-300	400	2.0	2	M8	2	M8	77	153
SZU-400	500	2.0	2	M10	2	M10	102	204
SZU-500	600	2.0	2	M10	2	M10	128	255
SZU-600	700	2.0	2	M10	2	M10	153	306
SZU-700	800	2.0	2	M10	2	M10	179	357
SZU-800	900	2.0	2	M10	2	M10	204	408

Note: according to BS-EN 61537:2007, Max span < 1500mm

ORDERING CODE : **SZU-L-GI/Z/S/P+RAL No.**

SZU = trapeze hanger for beam	W = width of base	**L** = W + 100mm	
GI = galvanized (Z8)	**Z** = ZAM® (K27)	**S** = stainless steel (201-304)	**P+RALNo.**= powder coat+RAL code

STARDUCT

CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Thang cáp, Máng cáp và Giá treo đỡ

Số: 23/S-TMC/2022

Tên nhà sản xuất : NHÀ MÁY CƠ KHÍ STARDUCT
Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ NGÔI SAO CHÂU Á
Địa chỉ : 16 Tổ dân phố 12, phố Nhân Mỹ, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại : 0243 514 7999 - Fax : 0243 514 7992 - Email: nsca@nsca.vn – Web: nsca.vn

CÔNG BỐ

- Tiêu chuẩn công bố: DOANH NGHIỆP TỰ CÔNG BỐ
- Phù hợp theo các tiêu chuẩn tham chiếu sau: TCVN 10688-2015/IEC 61537-2006, BS EN 61537-2007, NEMA VE1, TCVN 7699-2-75:2011, IEC 60068-2-75:2014, TCVN 9900-11-2:2013, IEC 60695-11-2:2017, IEC 60695-2-11:2014, TCVN 5878:2007, ISO 2178:2016, TCVN 9760:2013, ISO 2808:2007, ISO 9227:2017

Áp dụng cho các sản phẩm:

1. THANG CÁP (CABLE LADDER)
2. MÁNG CÁP (CABLE TRAY)
3. MÁNG CÁP KHÔNG ĐỤC LỖ (CABLE TRUNKING)
4. HỆ ĐỠ THANG MÁNG CÁP (SUPPORTS SYSTEM)

Vật liệu chế tạo:

1. Tôn cán nguội tiêu chuẩn
2. Tôn mạ kẽm tiêu chuẩn
3. Tôn mạ 3 thành phần (ZAM) tiêu chuẩn
4. Thép không gỉ tiêu chuẩn

Bề mặt hoàn thiện:

1. Mạ kẽm trước tới mác 275 theo EN 10327 và EN 10326, class 3
2. Sơn tĩnh điện, tiêu chuẩn AMMA 2603-15
3. Mạ 3 thành phần Kẽm-Nhôm-Ma giê độ dày 270g/m2 (ZAM K27), độ dày 140 g/m2 (ZAM K14)
4. Thép không rỉ có cấp độ chống ăn mòn class 9A,B,C,D

Tiêu chuẩn sản phẩm:

1. IEC 61537-2006, phù hợp với TCVN 10688-2015
2. Biên dạng kiểu móc tròn (return flanger) có gân tăng cứng trên thành thang, máng và lòng máng.
3. Giới hạn nhiệt độ làm việc, bảo quản và vận chuyển: từ -5 độ C đến +60 độ C
4. Chiều rộng tối đa của máng cáp : 800mm
5. Chiều dài tối đa của máng cáp : 7.5 mét
6. Chiều rộng tối đa của thang cáp: 1200mm
7. Chiều dài tối đa của thang cáp : 7.5 mét
8. Tải trọng an toàn và tải trọng max: theo TCVN 10688:2015/IEC 61537:2006 (như bảng chi tiết)

Tiêu chuẩn gia công, sản xuất : Gia công nguội

1. Thanh U gia công trên máy forming và cắt tự động
2. Đột lỗ, dập gân tăng cứng bằng khuôn mẫu, phương pháp gia công nguội.
3. Uốn gấp bằng máy chấn, uốn tự động.
4. Các công đoạn sản xuất tự động, liên hoàn

Tiêu chuẩn đóng gói

1. Đóng gói thành bó bằng máy cuốn màng tự động. Mỗi bó có trọng lượng không vượt quá 50kg
2. Phụ kiện được đóng gói bằng máy cuốn, thành từng pack có kích thước, trọng lượng phù hợp cho 2 công nhân bê vác.

Tiêu chuẩn quản lý chất lượng: ISO 9001-2015

Doanh nghiệp cam kết sản xuất, kinh doanh sản phẩm theo đúng tiêu chuẩn công bố nêu trên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022
Đại diện doanh nghiệp

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thúy Hồng

PRODUCTION CAPACITY

Modern machinery system
hight capacity production line, full automation

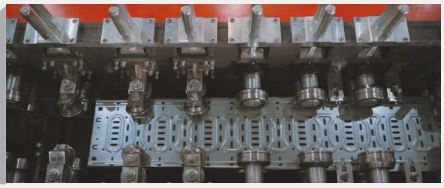

Special configuration
special stiffeners, slots,
connecting joints

Powder coating line, automatic robots
technology, equipment, material from Germany, Korea, Norway

High yield
meet high requirement of schedule and cost

Diversity of finish
galvanized, powder coating, ZAM, stainless steel

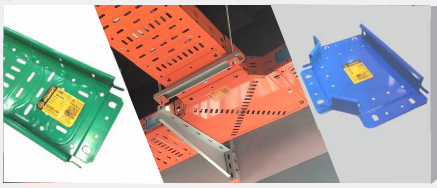

One class of quality
for both domestic and international market

IEC 61537

CABLE TRAY & LADDER FROM STARDUCT

Simultaneous tests and assessment
for tray, ladder and supporting items

TCVN 10688:2015/ IEC 61537:2006

GẮN NHÃN VÀ GHI HỒ SƠ :
- Độ bền và sự rõ ràng của tem nhãn
- Giới hạn thay đổi nhiệt độ
- Công bố tài liệu

KÍCH THƯỚC :
- Thông tin sản phẩm

CẤU TẠO :
- Bề mặt không gây hại cho cáp điện
- Cảnh báo sử dụng
- Khả năng tháo mở của ốc bắt
- Khả năng tháo ra lắp lại
- Dụng cụ treo
- Lỗ đột
- Kiểu bậc thang

Made in Vietnam STARDUCT

KHÔNG ĐI, ĐỨNG TRÊN THANG,MÁNG DÙNG LÀM THANG LEO

SẢN PHẨM CÓ CẠNH SẮC NHỌN CẦN MANG GĂNG TAY BẢO HỘ

THANG, MÁNG CÁP

Chiều rộng (mm)	
Chiều cao (mm)	
Độ dày tôn (mm)	
Bề mặt hoàn thiện	
L : 2995 - SWL : 1700kg/m3 * 1.7	

Sản xuất tại: CTCP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ NGÔI SAO CHÂU Á - ĐT. 024 3514 7999
C3-C4 CỤM CN THỊ TRẤN PHÙNG, ĐAN PHƯỢNG, HÀ NỘI, VN - CAT # TM2020V1

QUACERT®
TCVN 10688:2015/
IEC 61537:2006

ĐẶC TÍNH CƠ HỌC :
- Thử nghiệm tải trọng an toàn đối với thang và máng
- Thử nghiệm tải an toàn đối với quang treo & công xon
- Thử nghiệm tải an toàn đối với tay đỡ lắp đứng
- Thử nghiệm chống va đập

CÁC ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐIỆN :
- Thử nghiệm thông mạch điện
- Thử nghiệm cách điện

NGUY CƠ CHÁY :
- Gây cháy thêm
- Gây cháy lan
- Phản ứng phụ với các đặc điểm cháy
- Chống cháy

CHỐNG ĂN MÒN :
- Chống ăn mòn phi kim
- Chống ăn mòn kim loại

Certification of conformity No. SP 2781.20.17

TCVN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

SAVE UP TO 25%

STRONG, LIGHT, FAST INSTALLATION, BEAUTY

STARDUCT

PRESTIGEOUS
PARTNER

of

M.E.P
CONTRACTRORS

STARDUCT

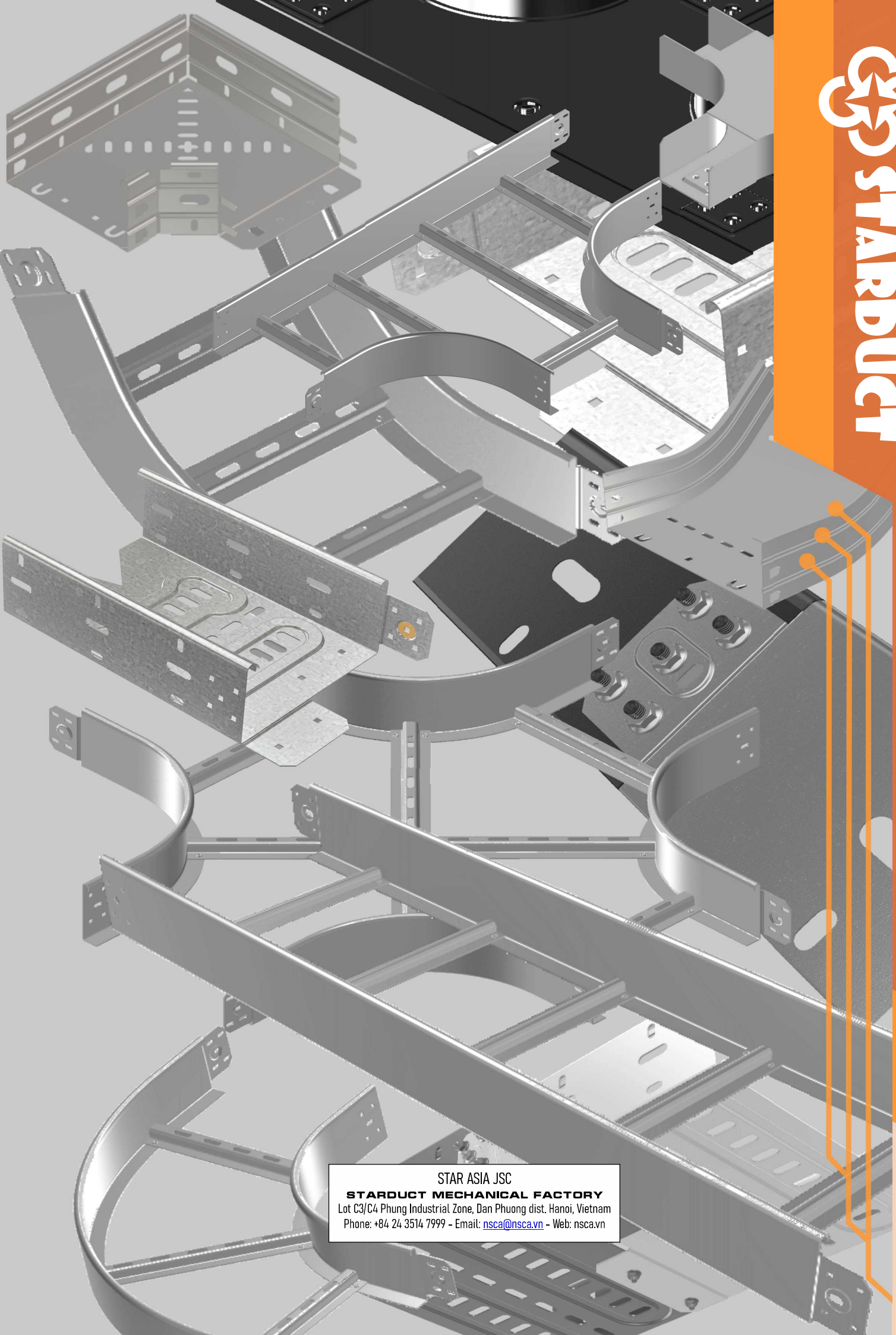

STAR ASIA JSC
STARDUCT MECHANICAL FACTORY
Lot C3/C4 Phung Industrial Zone, Dan Phuong dist. Hanoi, Vietnam
Phone: +84 24 3514 7999 - Email: nsca@nsca.vn - Web: nsca.vn